



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số: 630/QĐ-VACI ngày 4 tháng 04 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm TSL HCM – Chi nhánh Công ty TNHH Khoa học TSL**

Laboratory: *TSL HCM Testing Center – Branch of TSL Science Company Limited*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**

Holding organization: *TSL SCIENCE COMPANY LIMITED*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field of testing: *Chemical Testing, Biological Testing*

Người phụ trách/ Representative: **Huỳnh Tấn Cường**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Đoàn Hữu Lượng	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Huỳnh Tấn Cường	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Lý Bá Hào	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4.	Lê Nhơn Đức	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
5.	Phùng Văn Bình	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
6.	Vũ Hữu Tài	Tất cả các phép thử hóa được công nhận <i>All chemical tests accredited</i>
7.	Mã Đức Bằng	Tất cả các phép thử hóa được công nhận <i>All chemical tests accredited</i>
8.	Lê Tuấn Cảnh	Tất cả các phép thử hóa được công nhận <i>All chemical tests accredited</i>
9.	Trần Lữ Phương Tuyền	Tất cả các phép thử vi sinh được công nhận <i>All biological tests accredited</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 120**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **01/ 10/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Lô II-12A đường 19/5A, cụm 4, nhóm CN II, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lot II-12A 19/5A street, cluster 4, industrial group II, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh City, Vietnam.



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Lab Location:*

Lô II-12A đường 19/5A, cụm 4, nhóm CN II, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lot II-12A 19/5A street, cluster 4, industrial group II, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Số điện thoại/*Phone:* 028 7302 4687

Email: info@tsl-net.com.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá học

Field of testing: Chemical

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định tính phẩm màu vô cơ <i>Qualitative determination of inorganic colorants</i>	-	TS-KT- HCB- 110:2024
2.		Xác định hàm lượng formaldehyt. Phương pháp UV- Vis. <i>Determination of formaldehyde content. UV-Vis method.</i>	LOD: 5 mg/kg LOQ: 15 mg/kg	TS-KT- HCB- 101:2024
3.		Xác định hàm lượng carbohydrate. <i>Determination of carbohydrate content.</i>	LOD: 0.3% LOQ: 0.9%	TS-KT-HCB- 004:2024
4.		Xác định hàm lượng tổng bazơ nitơ dễ bay hơi (TVB-N). Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of total volatile basic nitrogen (TVB-N). Kjeldahl method.</i>	LOD: 2 mg/100g LOQ: 6 mg/100g	TS-KT- HCB- 098:2024
5.		Xác định hàm lượng Phospho tổng. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total phosphorus content. UV-Vis method.</i>	LOQ: 0.048%	AOAC 995.11
6.		Xác định hàm lượng Glucid tổng số. <i>Determination of total glucid content.</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TS-KT- HCB- 044:2024 (Ref. TCVN 4594:1988)
7.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan. Phương pháp enzym-khối lượng.	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	AOAC 991.43

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Determination of total dietary fiber, soluble fiber, and insoluble fiber. Enzymatic-gravimetric method.		
8.		Xác định hàm lượng xơ thô. <i>Determination of crude fiber content.</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TS-KT- HCB-060:2024 (Ref. TCVN 5103:1990)
9.		Xác định Natri Borat và Axit Boric. Phương pháp định tính và bán định lượng. <i>Determination of Sodium Borate and Boric Acid. Qualitative and semi-quantitative methods.</i>	LOD: 50 mg/kg	TCVN 8895:2012
10.		Xác định trị số Peroxide. <i>Determination of Peroxide value.</i>	LOD: 0.05 meq/kg LOQ: 0.15 meq/kg	TS-KT- HCB-059:2024
11.		Định tính phản ứng Kreiss. <i>Qualitative Kreiss reaction test.</i>	-	TS-KT- HCB-173:2024
12.		Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	-	TS-KT- HCB-040:2024 (Ref. TCVN 10035:2013)
13.		Định tính amoniac (NH ₃). <i>Qualitative determination of ammonia (NH₃).</i>	-	TS-KT- HCB-103:2024
14.		Xác định hàm lượng amoniac (NH ₃). <i>Determination of ammonia (NH₃) content.</i>	LOD: 3.5 mg/100g LOQ: 10.5 mg/100g	TS-KT- HCB-014:2024
15.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng hydrogen peroxide (H ₂ O ₂). Phương pháp UV – Vis. <i>Determination of hydrogen peroxide (H₂O₂) content. UV-Vis method.</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 9 mg/kg	TS-KT- HCB-282:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.		Xác định hàm lượng axit, độ chua, độ axit. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of acid content, acidity, and acid degree. Titration method.</i>	LOD: 0.0067% (theo citric) LOQ: 0.02% (theo citric)	TS-KT- HCB-035:2024
17.		Xác định chỉ số axit. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of acid value. Titration method.</i>	LOD: 0.06 mgKOH/g LOQ: 0.18 mgKOH/g	TS-KT-HCB-315:2024
18.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ và muối NaCl. <i>Determination of Cl⁻ and NaCl salt content.</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TS-KT- HCB-009:2024
19.		Xác định hoạt độ nước. <i>Determination of water activity.</i>	-	AOAC 978.18
20.		Định tính hydro sulfua (H ₂ S). <i>Qualitative determination of hydrogen sulfide (H₂S).</i>	-	TS-KT-HCB-038:2024
21.		Xác định hàm lượng phospho tổng số và các dạng tồn tại (P ₂ O ₅ , PO ₄ ³⁻). <i>Determination of total phosphorus content and its forms (P₂O₅, PO₄³⁻).</i>	LOD: 0.017% LOQ: 0.05%	TS-KT-HCB-516:2024
22.		Định tính Formaldehyde. <i>Qualitative determination of formaldehyde.</i>	-	TS-KT-HCB-174:2024 (Ref. TCVN 8894:2012)
23.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước. Phương pháp định tính <i>Determination of synthetic organic colorants soluble in water. Qualitative method</i>	-	TCVN 5517: 1991

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.		Xác định hàm lượng Nitrite và Nitrate <i>Determination of Nitrite and Nitrate content</i>	Nitrite (LOD: 1 mg/kg, LOQ: 3 mg/kg) Nitrate (LOD: 10 mg/kg, LOQ: 30 mg/kg)	TS-KT-HCB-514:2024 (Ref. TCVN 7767:2007)
25.		Xác định hàm lượng kim loại: Antimon (Sb), Selen (Se), Thiếc (Sn). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Antimony (Sb), Selenium (Se), Tin (Sn). ICP-MS method.</i>	LOD: 0.03 mg/kg LOQ: 0.1 mg/kg	TS-KT-QP-29:2024
26.		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic arsenic (iAs). ICP-MS method.</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-QP-67:2024 (Ref IMEP-41)
27.		Xác định hàm lượng Methyl Thủy ngân. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of methyl mercury content. ICP-MS method.</i>	LOD: 0.01 mg/kg LOQ: 0.03 mg/kg	TS-KT-QP-88:2024 (Ref. AOAC 988.11, IMEP-115)
28.		Xác định dư lượng nhóm Macrolides và Lincosamides. Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 1) <i>Determination of macrolides and lincosamides residues. LC-MS/MS method. (Appendix 1)</i>	Azithromycin: LOD=0.15 µg/kg; LOQ=0.5 µg/kg Còn lại: LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK-125:2024
29.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Cyclamic acid và các dạng muối Cyclamate (tính theo Cyclamic acid). Phương pháp HPLC-PDA.	LOD: 7 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK-106:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of cyclamic acid and its cyclamate salts (calculated as cyclamic acid). HPLC-PDA method.</i>		
30.		Xác định dư lượng Trichlorfon. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of trichlorfon residues. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-SK-94:2024
31.		Xác định hàm lượng Cholesterol. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of cholesterol content. GC-FID method.</i>	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg	TS-KT-SK-67:2024
32.		Xác định hàm lượng Sudan (I, II, III, IV). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Sudan dyes (I, II, III, IV). HPLC-PDA method.</i>	LOD: 0.3 mg/kg LOQ: 1 mg/kg	TS-KT-SK-69:2024
33.		Xác định hàm lượng các chất tạo màu. Phương pháp HPLC-PDA (Phụ lục 5). <i>Determination of coloring agents content. HPLC-PDA method (Appendix 5).</i>	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK-29:2024
34.	Thực phẩm Foods	Xác định dư lượng nhóm Benzimidazoles. Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 7). <i>Determination of benzimidazoles residues. LC-MS/MS method (Appendix 7).</i>	LOD: Flubendazole, Progesterone: 3 µg/kg, còn lại 0,3 µg/kg LOQ: Flubendazole, Progesterone: 10 µg/kg, còn lại 1 µg/kg	TS-KT-SK-122:2024
35.		Xác định dư lượng Dexamethasone. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of dexamethasone residues. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-SK-85:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.		Xác định dư lượng nhóm beta-Lactam. Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 8). <i>Determination of beta-Lactam residues. LC-MS/MS method (Appendix 8).</i>	LOD: 1.7 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	TS-KT-SK-114:2024 (Ref. CLG-BLAC.03)
37.		Xác định dư lượng Acepromazine, Atropine, Chlorpromazine. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Acepromazine, Atropine, and Chlorpromazine residues. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.15 µg/kg LOQ: 0.5 µg/kg	TS-KT-SK-124:2024
38.		Xác định dư lượng Diclazuril và Nicarbazin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diclazuril and Nicarbazin residues. LC-MS/MS method</i>	LOD: 1.7 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	TS-KT-SK-123:2024
39.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Phương pháp GC-MS (Phụ lục 9). <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs). GC-MS method (Appendix 9).</i>	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK-134:2024
40.	Thực phẩm, sữa <i>Foods, Milk</i>	Xác định hàm lượng beta-Carotene. Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of beta-Carotene content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 1 mg/kg LOQ: 3 mg/kg	TS-KT-SK-89:2024
41.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định dư lượng thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 10).	LOD: 17-beta-Estradiol; Phoxim; Zeranol;	TS-KT-SK-156:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of veterinary drug residues. LC-MS/MS method (Appendix 10).</i>	Imidocarb; Closantel: 3 µg/kg, còn lại: 0,7 µg/kg LOQ: 17-beta- Estradiol; Phoxim; Zeranol; Imidocarb; Closantel: 10 µg/kg, còn lại: 2 µg/kg	
42.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Foods, Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng Auramine O và Rhodamine B. Phương pháp LC- MS/MS. <i>Determination of Auramine O and Rhodamine B residues. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.3 µg/kg LOQ: 1 µg/kg	TS-KT-SK- 153:2024
43.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định dư lượng Nitrovin. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Nitrovin residues. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 1.5 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	TS-KT-SK- 84:2024
44.		Xác định hàm lượng Monosodium glutamate/ Acid Glutamic. Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Monosodium Glutamate/Glutamic Acid content. HPLC-RF method.</i>	LOD: 60 mg/kg LOQ: 200 mg/kg	TS-KT-SK- 107:2024
45.		Xác định dư lượng Dithiocarbamate (quy về CS ₂). Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determination of Dithiocarbamate (by CS₂) residues. GC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-SK- 78:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula Foods, Functional Foods</i>	Xác định dư lượng Gentamicin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Gentamicin residues. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 30 µg/kg LOQ: 100 µg/kg	TS-KT-SK-229:2024
47.		Xác định hàm lượng Patulin. Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Patulin. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 1.15 mg/kg LOQ: 3.5 mg/kg	TS-KT-SK-65:2024 (Ref. AOAC 2000.02)
48.		Xác định dư lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofurantoin: DNSH Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Nitrofurantoin metabolites residue: DNHS LC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.03 µg/kg LOQ: 0.1 µg/kg	TS-KT-SK-20:2024
49.		Xác định hàm lượng tro tổng. <i>Determination of total ash.</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TS-KT- HCB-006:2024
50.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric. <i>Determination of ash insoluble in Hydrochloric acid content.</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TS-KT- HCB-007:2024 (Ref. AOAC 920.46)
51.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content. Kjeldahl method.</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TS-KT- HCB-001:2024
52.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất khô <i>Determination of moisture content and dry matter content.</i>	-	TS-KT- HCB-005:2024
53.		Xác định hàm lượng béo. <i>Determination of fat content.</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TS-KT- HCB-002:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng chất tạo màu anthocyanin dạng monome. Phương pháp pH vi sai. <i>Determination of Monomeric Anthocyanin Content. Using the pH Differential Method.</i>	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg	TS-KT- HCB- 302:2024 (Ref. TCVN 11028:2015)
55.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng đường tổng và đường khử. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total sugar and reducing sugar content. Titration method.</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TS-KT-HCB- 003:2024
56.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula Foods, Functional Foods</i>	Xác định hàm lượng nhóm chất ức chế PDE5. Phương pháp LC-MS/MS. Danh mục chất: Tadalafil, Vardenafil, Sildenafil. <i>Determination of PDE5 inhibitor compounds content. LC-MS/MS method List of compounds: Tadalafil, Vardenafil, Sildenafil.</i>	LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	TS-KT-SK- 166:2024
57.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng	Xác định pH. <i>Determination of pH value.</i>	-	TS-KT- HCB- 013:2024 (Ref. Dược Điển Việt Nam V)
58.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula</i>	Xác định hàm lượng tro Sulfate. <i>Determination of sulfate ash content.</i>	LOD: 0.3% LOQ: 0.9%	TS-KT- HCB- 011:2024 (Ref. Phụ lục 9.9 – ĐBVN V, AOAC 900.02)
59.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula</i>	Xác định hàm lượng Glucosamine. Phương pháp HPLC-RF	LOD: 100 mg/kg LOQ: 300 mg/kg	TS-KT-SK- 154:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Foods, Functional Foods</i>	<i>Determination of Glucosamine content. HPLC-RF method.</i>		
60.		Xác định hàm lượng Sibutramine, Phenolphthalein. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Sibutramine, Phenolphthalein content. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK- 95:2024 (JOURNAL OF AOAC INTERNATIONA L VOL. 91, NO. 3, 2008)
61.	Thực phẩm, trái cây đóng hộp, hương liệu dạng lỏng, phụ gia dạng lỏng <i>Foods, Canned Fruits, Liquid Flavors, Liquid Additives</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan (Độ Brix). Phương pháp khúc xạ kế. <i>Determination of soluble solids content (Brix degree). Refractometer method.</i>	-	TS-KT- HCB- 106:2024
62.	Thực phẩm, đồ uống <i>Foods, Beverages</i>	Xác định hàm lượng Sulfur dioxide tổng số (SO ₂). <i>Determination of total Sulfur dioxide (SO₂) content.</i>	LOD: 1 mg/kg LOQ: 3 mg/kg	TS-KT- HCB- 042:2024
63.	Thực phẩm, đồ uống có cồn, không cồn <i>Foods, Alcoholic Beverages, Non- Alcoholic Beverages</i>	Xác định hàm lượng Axit xanhhydric (HCN). <i>Determination of hydrocyanic acid (HCN) content.</i>	LOD: 2 mg/kg LOQ: 6 mg/kg	TS-KT-HCB- 519:2024
64.	Thực phẩm, cồn thực phẩm, đồ	Xác định hàm lượng Ethanol. Phương pháp GC-FID.	LOD: 0.3% LOQ: 1%	TS-KT-SK- 05:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	uống có cồn, cồn công nghiệp <i>Foods, Food- Grade Alcohol, Alcoholic Beverages, Industrial Alcohol</i>	<i>Determination of Ethanol content. GC-FID method.</i>		(Ref. AOAC 972.10, TCVN8011:2009)
65.	cồn Thực phẩm, đồ uống có cồn, cồn công nghiệp <i>Food-Grade Alcohol, Alcoholic Beverages, Industrial Alcohol</i>	Xác định hàm lượng Methanol, Ethyl acetate, Acetaldehyde, Isobutanol, Isoamyl alcohol và Furfural. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Methanol, Ethyl acetate, Acetaldehyde, Isobutanol, Isoamyl alcohol and Furfural content. GC-FID method</i>	LOD: Methanol: 10 mg/L Còn lại: 1 mg/L LOQ: Methanol: 30 mg/L Còn lại: 3 mg/L	TS-KT-SK- 07:2024 (Ref.AOAC 972.11, TCVN 8010:2009)
66.	Rượu, nước giải khát, mật ong <i>Alcohol, Beverages, Honey</i>	Xác định hàm lượng 5- Hydroxymethylfurfural (HMF). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Hydroxymethylfurfural (HMF) content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK- 99:2024
67.	Nước giải khát, sữa, yến <i>Beverages, Milk, Bird's Nest</i>	Xác định hàm lượng Taurine. Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Taurine content. HPLC-RF method.</i>	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg	TS-KT-SK- 98:2024
68.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Carbamate.	LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1 µg/kg	TS-KT-SK- 232:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Agriculture and Agricultural products</i>	Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 50). <i>Determination of Carbamate pesticides residue LC-MS/MS method (Appendix 50).</i>		
69.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc, Chlor, Phosphor. <i>Phương pháp GC-MS/MS (Phụ lục 40).</i> <i>Determine the residue of Pyrethroid, Chlorinated, and Organophosphorus pesticides. GC-MS/MS method (Appendix 40).</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-SK-228:2024
70.	Nông sản và sản phẩm nông sản, mỹ phẩm <i>Agriculture and Agricultural products, Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Benzoyl Peroxide. <i>Phương pháp HPLC-PDA.</i> <i>Determination of Benzoyl Peroxide content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK-219:2024
71.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Foods, Seafood and aquatic product</i>	Xác định hàm lượng tổng Phosphate và Polyphosphate. <i>Phương pháp IC-CD. (Phụ lục 33)</i> <i>Determination of total Phosphate and Polyphosphate content. IC-CD method. (Appendix 33)</i>	LOD: 70 mg/kg LOQ: 200 mg/kg	TS-KT- IC-004:2024
72.	Thực phẩm, phụ gia Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Mycotoxin. <i>Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 37)</i> <i>Determination of Mycotoxin content. LC-MS/MS method. (Appendix 37)</i>	LOD: Thực phẩm/ <i>Foods, phụ gia Thực phẩm/ Food Additives:</i> Aflatoxin (B1, B2, G1, G2): 0,03 µg/kg,	TS-KT-SK-169:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Foods, Food Additives, Animal feed</i>		T-2 Toxin, HT-2 Toxin: 2 µg/kg, Sterigmatocystin: 1 µg/kg, còn lại/ others: 0.3 µg/kg TACN, TATS: 2 µg/kg LOQ: Thực phẩm/ <i>Foods</i> , phụ gia Thực phẩm/ <i>Food additives</i> : Aflatoxin (B1, B2, G1, G2): 0,1 µg/kg, T-2 Toxin, HT-2 Toxin: 5 µg/kg, Sterigmatocystin: 3 µg/kg, còn lại/ others: 1 µg/kg TACN, TATS: 5 µg/kg	
73.	Thực phẩm, nước giải khát, phụ gia Thực phẩm <i>Foods, Beverages, Food Additives</i>	Xác định hàm lượng Benzoic acid/ Benzoate và Sorbic acid/ Sorbate. Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Benzoic acid/ Benzoate và Sorbic acid/ Sorbate content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK- 26:2024 (Ref. TCVN 8122:2009)
74.	Thực phẩm, nước giải khát <i>Foods, Beverages</i>	Xác định hàm lượng Acesulfame K, Saccharin. Phương pháp HPLC- PDA. <i>Determination of Acesulfame K, Saccharin content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK- 28:2024 (Ref. TCVN 8471:2010)
75.	Thực phẩm, nước giải khát	Xác định hàm lượng Aspartame. Phương pháp HPLC-PDA.	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK- 27:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Foods, Beverages</i>	<i>Determination of Aspartame content. HPLC-PDA method.</i>		(Ref. TCVN 8471:2010)
76.	Thực phẩm, nước tương <i>Foods, Soy Sauce</i>	Xác định hàm lượng 3-MCPD. Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determine the 3-MCPD content. GC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.05 mg/kg LOQ: 0.15 mg/kg	TS-KT-SK-01:2024 (Ref. AOAC 2000.01)
77.	Thực phẩm, dầu mỡ động/thực vật <i>Foods, Animal/Vegetable Oils and Fats</i>	Xác định hàm lượng acid béo. Phương pháp GC-FID. (Phụ lục 27) <i>Determine the Fatty Acid content. GC-FID method. (Appendix 27)</i>	LOD: 0.0015g/100g LOQ: 0.0045g/100g	TS-KT-SK-13:2024 (Ref. AOAC 996.06)
78.	Thực phẩm, bột và sản phẩm từ bột <i>Foods, Flour and Flour-Based Products</i>	Xác định dư lượng Ethylen oxide, 2-Chloroethanol, tổng Ethylene oxide và 2-Chloroethanol. Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determine the Ethylen oxide, 2-Chloroethanol, tổng Ethylene oxide and 2-Chloroethanol residue. GC-MS/MS method.</i>	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK-131:2024 (Ref. EURL Version 1.1 (2020))
79.	Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Milk and Dairy Products, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr). Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of metal content: Calcium (Ca), Sodium (Na), Magnesium (Mg), Potassium (K), Iron (Fe), Zinc (Zn), Copper (Cu), Manganese (Mn), Cobalt (Co),</i>	LOD: 0.03 mg/kg LOQ: 0.1 mg/kg	TS-KT-QP-01:2024 (Ref. TCVN 9588:2013, AOAC 999.11)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Aluminum (Al), Nickel (Ni), Chromium (Cr). ICP-OES method.		
80.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula Foods, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Antimony (Sb), Selen (Se), Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of metal content: Arsen (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb), Antimonium (Sb), Selenium (Se), Tin (Sn). ICP-MS method.</i>	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng/ <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula Foods, Functional Foods</i> (As, Cd, Hg, Pb) LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg (Sb, Se, Sn) LOD: 0.03 mg/kg; LOQ: 0.1 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic Feed</i> (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Se, Sn) LOD: 0.03 mg/kg; LOQ: 0.1 mg/kg	TS-KT-QP-27:2024
81.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức. <i>Health Supplements,</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr), Bari (Ba), Boron (B), Molybden (Mo), Bạc (Ag). Phương pháp ICP-OES.	LOD: 0.03 mg/kg LOQ: 0.1 mg/kg	TS-KT-QP-05:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Supplementary Foods, Formula Foods.	Determination of metal content: Calcium (Ca), Sodium (Na), Magnesium (Mg), Potassium (K), Iron (Fe), Zinc (Zn), Copper (Cu), Manganese (Mn), Cobalt (Co), Aluminum (Al), Nickel (Ni), Chromium (Cr), Barium (Ba), Boron (B), Molybdenum (Mo), Silver (Ag). ICP-OES method.		
82.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Foods, Health Supplements, Supplementary Foods, Formula Foods, Milk and Dairy products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B ₁₂ . Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin B₁₂ content. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	TS-KT-SK- 161:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Foods, Health food, Supplementary Foods, Formula Foods, Milk and Dairy products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B ₁ (Thiamine). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin B₁ (Thiamine) content. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 30 µg/kg LOQ: 100 µg/kg	TS-KT-SK-159:2024
84.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Foods, Health foods, Formula Foods, Functional Foods, Milk and Dairy products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 47) <i>Determination of Vitamin content. LC-MS/MS method. (Appendix 47)</i>	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK-158:2024
85.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Foods, Health Supplements,</i>	Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 16) <i>Determination of Vitamin B content. LC-MS/MS method. (Appendix 16)</i>	LOD: Vitamin B7: 3 µg/kg, còn lại: 30 µg/kg LOQ: Vitamin B7: 10 µg/kg, còn lại: 100 µg/kg	TS-KT-SK-160:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Formula Foods, Milk and Dairy products			
86.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Health Supplements, Formula Foods, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C (Ascorbic acid). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Vitamin C (Ascorbic acid) content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg	TS-KT-SK-32:2024 (Ref. TCVN 8977:2011, AOAC2012.21)
87.		Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Vitamin E content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ <i>Foods, Health Supplements, Formula Foods</i> : 0.03 mg/kg. TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 0.3 mg/kg LOQ: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ <i>Foods, Milks, Health Supplements, Formula Foods</i> : 0.1 mg/kg. TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 1 mg/kg	TS-KT-SK-31:2024 (Ref. TCVN 9124:2011)
88.		Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinol, Retinyl acetate, Retinyl palmitate) (tính theo Retinol).	LOD: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 0.03 mg/kg;	TS-KT-SK-30:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Vitamin A (Retinol, Retinyl acetate, Retinyl palmitate) (calculated as Retinol). HPLC-PDA method.</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức, Sữa, TACN, TATS/ Milks, Health Supplements, Formula Foods, Animal Feed, Aquatic feed: 0.3 mg/kg LOQ: Thực phẩm/ Foods: 0.1 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức, Sữa, TACN, TATS/ Milks, Health Supplements, Formula Foods, Animal Feed, Aquatic feed: 1 mg/kg	(Ref.TCVN 8972-1:2011)
89.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₃ (tổng Nicotinic acid và Nicotinamide). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Vitamin B₃ (total Nicotinic acid and Nicotinamide). HPLC-PDA method.</i>	LOD: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ Foods, Milks, Health Supplements, Formula Foods: 0.5 mg/kg; TACN, TATS/ Animal Feed, Aquatic feed: 3 mg/kg LOQ: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ Foods, Milks, Health Supplements, Formula Foods: 1.5 mg/kg;	TS-KT-SK-35:2024 (Ref. TCVN 9045:2012)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 10 mg/kg	
90.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Health Supplements, Formula Foods, Animal Feed, Aquatic Fee</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B ₆ (tổng Pyridoxal, Pyridoxamine và Pyridoxine). Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Vitamin B₆ (total Pyridoxal, Pyridoxamine and Pyridoxine). HPLC-RF method.</i>	LOD: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ <i>Foods, Milks, Health Supplements, Supplementary Foods, Formula Foods</i> : 0.15 mg/kg; TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 0.6 mg/kg LOQ: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ <i>Foods, Milks, Health Supplements, Formula Foods</i> : 0.5 mg/kg; TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 2 mg/kg	TS-KT-SK-36:2024 (Ref. TCVN 9513:2012)
91.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₁ (Thiamine). Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Vitamin B₁ (Thiamine). HPLC-RF method.</i>	LOD: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ <i>Foods, Milks, Health Supplements, Formula Foods</i> : 0.1 mg/kg;	TS-KT- SK-33:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 1.5 mg/kg LOQ: Thực phẩm, Sữa, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm công thức/ <i>Foods, Milks, Health Supplements, Formula Foods</i> : 0.3 mg/kg; TACN, TATS/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 5 mg/k	
92.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₂ (Riboflavin). Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Vitamin B₂ (Riboflavin). HPLC-RF method.</i>	LOD: 0.1 mg/kg LOQ: 0.3 mg/kg	TS-KT-SK-34:2024 (Ref. TCVN 8975:2011)
93.		Xác định hàm lượng Amino acid. Phương pháp HPLC-RF. (Phụ lục 25) <i>Determination of amino acid content. HPLC-RF method. (Appendix 25)</i>	LOD: 100 mg/kg LOQ: 300 mg/kg	TS-KT-SK-195:2024
94.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, nông sản và sản	Xác định dư lượng thuốc kháng viêm nhóm Corticoid. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 36) <i>Determination of corticosteroid anti-inflammatory drugs residues. LC-MS/MS method. (Appendix 36)</i>	LOD: Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản/ <i>Foods, Agriculture and Agricultural products</i> : 3 µg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực	TS-KT-SK-168:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	phẩm nông sản, mỹ phẩm <i>Foods, Health Supplementary Foods, Formula Foods, Agriculture and Agricultural products, Cosmetics</i>		phẩm công thức, mỹ phẩm/ <i>Health Supplements, Supplementary Foods, Formula Foods, Cosmetics: 100 µg/kg</i> LOQ: Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản/ <i>Foods, Agriculture and Agricultural products: 10 µg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng, mỹ phẩm/ <i>Health Supplements, Supplementary Foods, Formula Foods, Functional Foods, Cosmetics : 300 µg/kg</i></i>	
95.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, ngũ cốc <i>Foods, Health Supplements,</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2). HPLC-RF method.</i>	LOD: 0.15 µg/kg LOQ: 0.45 µg/kg	TS-KT-SK- 38:2024 (Ref. TCVN 10638:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Supplementary Foods, Formula Foods, Animal Feed, Aquatic Feed, Cereals			
96.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, trà, cà phê, sản phẩm từ trà, cà phê <i>Foods, Health Supplements, Supplementary Foods, Formula Foods, Tea, Coffee, Tea and Coffee Products</i>	Xác định hàm lượng Caffeine. Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Caffeine content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg	TS-KT-SK- 25:2024 (Ref. TCVN 9723:2013)
97.	Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Foods, Milks and Dairy products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M ₁ . Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Aflatoxin M1. HPLC-RF method.</i>	LOD: 0.003 µg/kg LOQ: 0.01 µg/kg	TS-KT-SK- 39:2024 (Ref. TCVN 6685:2009)
98.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định dư lượng Ethoxyquin. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of residue Ethoxyquin. LC-MS/MS method.</i>	LOD: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0,3 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic Feed</i> : 5 µg/kg	TS-KT-SK- 02:2024 (Ref. AOAC996.13,TC VN 11283:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Foods, Animal Feed, Aquatic Feed</i>		LOQ: Thực phẩm <i>Foods</i> : 1 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic Feed</i> : 15 µg/kg	
99.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 2) <i>Determination of Fluoroquinolones residues. LC-MS/MS method. (Appendix 2)</i>	LOD: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0,05 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic</i> : 0.5 µg/kg LOQ: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0.15 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 1.5 µg/kg	TS-KT-SK- 19:2024
100.		Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 3) <i>Determination of Nitroimidazoles residues. LC-MS/MS method. (Appendix 3)</i>	LOD: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0,07 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic</i> : 0.7 µg/kg LOQ: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0.2 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic feed</i> : 2 µg/kg	TS-KT-SK- 87:2024
101.		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides. Phương pháp LC-MS/MS.	LOD: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0,05 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi,	TS-KT-SK- 11:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		(Phụ lục 4) <i>Determination of residue Sulfonamides. LC-MS/MS method. (Appendix 4)</i>	thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic:</i> 0.5 µg/kg LOQ: Thực phẩm <i>Foods:</i> 0.15 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic feed:</i> 1.5 µg/kg	
102.		Xác định dư lượng Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of residue Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol . LC-MS/MS method.</i>	LOD: Thực phẩm <i>Foods:</i> Chloramphenicol, Florfenicol: 0.02 µg/kg, Thiamphenicol: 0.05 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic feed:</i> 0.6 µg/kg LOQ: Thực phẩm/ <i>Foods:</i> Chloramphenicol, Florfenicol: 0.05 µg/kg, Thiamphenicol: 0.15 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal Feed, Aquatic feed:</i> 2 µg/kg	TS-KT-SK- 16:2024 (Ref. FDA, LIB No. 4306, 2003)
103.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Amino acid. Phương pháp GC-FID. (Phụ lục 6) <i>Determination of Amino acid content.</i>	LOD: Thực phẩm/ <i>Foods:</i> 100 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/	TS-KT- SK- 010:2024 (Ref. AOAC 994.12)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Foods, Animal Feed, Aquatic Feed,	<i>GC-FID method. (Appendix 6)</i>	<i>Animal Feed, Aquatic feed: 200 mg/kg LOQ: Thực phẩm/ Foods: 300 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal Feed, Aquatic feed: 600 mg/kg</i>	
104.		Xác định dư lượng nhóm Benzalkonium chloride (BKC) và Didecyldimethylammonium chloride (DDAC). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Benzalkonium chloride (BKC) and Didecyldimethylammonium chloride (DDAC) residue. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	TS-KT-SK- 82:2024
105.		Xác định hàm lượng nhóm beta- agonist. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 13) <i>Determination of beta-agonist residue. LC-MS/MS method. (Appendix 13)</i>	LOD: Cimaterol, Fenoterol: 1.7 µg/kg còn lại/ others: 0.02 µg/kg LOQ: Cimaterol, Fenoterol: 5 µg/kg còn lại/ others: 0.05 µg/kg	TS-KT-SK- 21:2024 (Ref. TCVN 11294:2016)
106.		Xác định dư lượng nhóm Triphenylmethanes. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 14) <i>Determination of Triphenylmethanes residue. LC- MS/MS method. (Appendix 14)</i>	LOD: Thực phẩm <i>Foods: 0.02 µg/kg, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feed, aquatic feed: 0.2 µg/kg</i>	TS-KT-SK- 17:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			LOQ: Thực phẩm <i>Foods</i> : 0.05 µg/kg, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquatic feed</i> : 0.5 µg/kg	
107.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content. LC-MS/MS method</i>	LOD: 16.7 µg/kg LOQ: 50 µg/kg	TS-KT-SK- 23:2024 (Ref. TCVN 9048:2012)
108.		Xác định dư lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofurane. Phương pháp LC- MS/MS. (Phụ lục 12) <i>Determination of Nitrofurane metabolites residue. LC-MS/MS method. (Appendix 12)</i>	LOD: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 0.03 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquatic feed</i> : 0.1 µg/kg LOQ: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 0.1 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquatic feed</i> : 0.3 µg/kg	TS-KT-SK- 20:2024
109.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines. Phương pháp LC- MS/MS. (Phụ lục 29) <i>Determination of Tetracyclines residue. LC- MS/MS method. (Appendix 29)</i>	LOD: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 0,5 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquatic feed</i> : 5 µg/kg LOQ: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 2 µg/kg; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/	TS-KT-SK- 08:2024 (Ref. AOAC 995.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			<i>Animal feed, aquatic feed: 20 µg/kg</i>	
110.		Xác định dư lượng tiền chất Nitrofuran. Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 30) <i>Determination of Nitrofuran precursors residue. LC- MS/MS method. (Appendix 30)</i>	LOD: 0.3 µg/kg LOQ: 1 µg/kg	TS-KT- SK- 117:2024
111.		Xác định hàm lượng acid hữu cơ. Phương pháp HPLC-PDA (Phụ lục 32) <i>Determination of organic acids.(Appendix 32) LC- MS/MS method.</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg	TS-KT-SK- 62:2024 (Ref. AOAC 986.13)
112.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, Agriculture and Agricultural products, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS. (Phụ lục 42) <i>Determination of pesticide residue. LC-MS/MS method. (Appendix 42)</i>	LOD: Hexaconazole, Carbendazim: 0.2 µg/kg; 3-Hydroxycarbofuran, Aldicarb, Aldicarb-sulfone, Aldicarb sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Methiocarb, Methomyl, Oxamyl, Propoxur, Abamectin, Doramectin, Ivermectin, Moxidectin, Emamectin benzoate, Eprinomectin, Propiconazole, Diniconazole,	TS-KT-SK- 09:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			Tebuconazole, Difenoconazole, Hexaconazole, Cyproconazole: 0,3 µg/kg; Còn lại/ <i>others</i>: 3 µg/kg LOQ: Hexaconazole, Carbendazim: 0.5 µg/kg; 3- Hydroxycarbofuran, Aldicarb, Aldicarb- sulfone, Aldicarb sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Methiocarb, Methomyl, Oxamyl, Propoxur, Abamectin (Avermectin B1a), Doramectin, Ivermectin, Moxidectin, Emamectin benzoate, Eprinomectin, Propiconazole, Diniconazole, Tebuconazole, Difenoconazole, Hexaconazole, Cyproconazole:1 µg/kg; Còn lại/ <i>others</i>: 10 µg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
113.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Foods, Agriculture and Agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp GC-MS/MS. (Phụ lục 44) <i>Determination of pesticide residual. GC-MS/MS method. (Appendix 44)</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-SK- 14:2024
114.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phụ gia thực phẩm <i>Foods, Animal Feed, Aquatic Feed, food additives</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone. Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Zearalenone. HPLC-RF method.</i>	LOD: 5 µg/kg LOQ: 15 µg/kg	TS-KT-SK- 42:2024 (Ref. BS EN 15792:2009)
115.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Ochratoxin A. HPLC-RF method.</i>	LOD: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 0.3 µg/kg; Phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>food additives, animal feed, aqua feed</i> : 3 µg/kg LOQ: Thực phẩm/ <i>Foods</i> : 1 µg/kg; Phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>food additives, animal feed, aqua feed</i> : 10 µg/kg	TS-KT-SK- 41:2024 (Ref. EUR 23657 EN–2009)
116.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol. Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Deoxyvalenol. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 21 µg/kg LOQ: 70 µg/kg	TS-KT-SK- 45:2024 (Ref. AOAC 986.17)
117.		Xác định hàm lượng Fumonisin, tổng Fumonisin (B1, B2).	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	TS-KT-SK- 46:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin, total Fumonisin (B₁, B₂). HPLC-RF method.</i>		(Ref. TCVN 8162:2009, AOAC 2001.04)
118.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, dầu mỡ động thực vật <i>Foods, Animal Feed, Aquatic Feed, Animal and Vegetable Oils and Fats</i>	Xác định hàm lượng Butylated Hydroxytoluene (BHT), Tert- Butylhydroquinone (TBHQ), Butylhydroxyanisole (BHA). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Butylated Hydroxytoluene (BHT), Tert- Butylhydroquinone (TBHQ), Butylhydroxyanisole (BHA) content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg	TS-KT-SK- 108:2024
119.	Thực phẩm, mật ong, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Honey and honey products, Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định hàm lượng đường. Phương pháp HPLC-RID. (Phụ lục 39) <i>Determination of sugar profile. HPLC-RID method. (Appendix 39)</i>	LOD: 0.03% LOQ: 0.1%	TS-KT-SK- 61:2024 (Ref. AOAC 995.13)
120.	Trà chứa Atisô, thức uống chứa Atisô, cao Atisô <i>Artichoke Tea, Artichoke- Containing Beverages, Artichoke Extract</i>	Xác định hàm lượng Cynarin. Phương pháp phổ hấp thụ phân tử. <i>Determination of Cynarin content. Molecular absorption spectrophotometry method.</i>	-	TS-KT-HCB- 176:2024 (Ref. Dược điển Việt Nam V, tập 2, trang 1387)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
121.	Sâm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm công thức, Thực phẩm chức năng từ sâm <i>Ginseng, Health Supplements, Supplementary Foods, Formula Foods, Functional Foods from Ginseng</i>	Xác định hàm lượng Saponin. <i>Determination of Saponin content.</i>	-	TS-KT-HCB- 175:2024 (Ref. Dược điển Việt Nam V, tập 2, trang 1011)
122.	Nghệ và sản phẩm từ nghệ, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Turmeric and Turmeric Products, Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Curcuminoids (Curcumine, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Curcuminoids (Curcumine, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin) content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg	TS-KT-SK- 88:2024
123.	Nha đam và sản phẩm nha đam <i>Aloe Vera and Aloe Vera Products</i>	Xác định hàm lượng Aloin (A và B). Phương pháp HPLC-PDA. <i>Determination of Aloin (A and B) content. HPLC-PDA method.</i>	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK- 146:2024
124.	Đông trùng hạ thảo, sản phẩm đông trùng hạ thảo	Xác định hàm lượng Adenosine, Cordycepin. Phương pháp HPLC- PDA.	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK- 110:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Cordyceps and Cordyceps Products</i>	<i>Determination of Adenosine, Cordycepin content. HPLC-PDA method.</i>		
125.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and Dairy products</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp kjeldahl và tính protein thô. <i>Determination of nitrogen content. Kjeldahl method and calculation of crude protein.</i>	LOD: 0.1% (Protein) LOQ: 0.3% (Protein)	TCVN 8099- 1:2015
126.		Xác định độ acid. <i>Determination of acidity.</i>	-	TS-KT- HCB- 022:2024
127.		Xác định hàm lượng protein thực <i>Determination of true protein content.</i>	-	TCVN 8099- 4:2018
128.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of total phosphorus content. Molecular absorption spectrophotometry method.</i>	LOD: 0.03% LOQ: 0.09%	TCVN 6271:2007
129.	Sữa bột <i>Powdered Milk</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	-	TS-KT-HCB- 570:2024 (Ref. TCVN 7729:2007)
130.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Amin- Amoniac. <i>Determination of Amino Nitrogen and Ammoniacal Nitrogen content.</i>	-	TCVN 3707:1990
131.	<i>Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng nước (Độ ẩm). <i>Determination of water content (moisture).</i>	-	TCVN 3700:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
132.		Xác định hàm lượng natri clorua, NaCl <i>Determination of Sodium Chloride content, NaCl</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TCVN 3701:2009
133.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô. <i>Determination of total nitrogen content and crude protein.</i>	LOD: 0.1% (Protein) LOQ: 0.3% (Protein)	TCVN 3705:1990
134.		Xác định hàm lượng acid. <i>Determination of acid content.</i>	LOD: 0.025% LOQ: 0.075%	TCVN 3702:2009
135.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin. <i>Determination of amino acid nitrogen content.</i>	LOD: 0.3g/kg LOQ: 0.9g/kg	TCVN 3708:1990
136.		Định tính Hydrosulfua. <i>Qualitative analysis of Hydrogen sulfide (H₂S).</i>	LOD: 1 mg/kg	TCVN 3699:1990
137.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac. <i>Determination of ammonia nitrogen content.</i>	LOD: 3.5 mg/100g LOQ: 10.5 mg/100g	TCVN 3706:1990
138.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Axit amin. Phương pháp định lượng Nitơ formol và hiệu chỉnh với nitơ ammoniac. <i>Determination of amino acid nitrogen content. Formol nitrogen quantification method and correction with ammonia nitrogen.</i>	-	TS-KT-HCB- 574:2024
139.		Xác định dư lượng Trifluralin, Chlorpyrifos, Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl Phương pháp GC-MS/MS	LOD: Trifluralin, Chlorpyrifos: 0,15 µg/kg; Fipronils: 1 µg/kg	TS-KT-SK- 03:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of Trifluralin, Chlorpyrifos, Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl. GC-MS/MS method.</i>	LOQ: Trifluralin, Chlorpyrifos: 0,5 µg/kg; Fipronils: 3 µg/kg	
140.		Xác định hàm lượng Urea. Phương pháp HPLC-RF. <i>Determination of Urea HPLC-RF method.</i>	LOD: 0.6 mg/kg LOQ: 2 mg/kg	TS-KT-SK-37:2024 (Ref. TCVN 8025:2009)
141.		Xác định hàm lượng Histamine. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Histamine content. LC-MS/MS method</i>	LOD: 0.07 mg/kg LOQ: 0.2 mg/kg	TS-KT-SK-50:2024 (Ref. TCVN 8352:2010)
142.		Xác định hàm lượng Chlorate, Perchlorate. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Chlorate, Perchlorate residue. LC-MS/MS method.</i>	LOD: 0.003 mg/kg LOQ: 0.01 mg/kg	TS-KT-SK-148:2024
143.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and Aquatic products</i>	Xác định dư lượng tiền chất Nitrofurán: Nifursol. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán precursors residue: Nifursol residue. LC-MS/MS method</i>	LOD: 0.3 µg/kg LOQ: 1 µg/kg	TS-KT-SK-117:2024
144.		Định lượng Diuron. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diuron residue. LC-MS/MS method</i>	LOD: 0.15 µg/kg LOQ: 0.5 µg/kg	TS-KT-SK-172:2024
145.		Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS). Phương pháp LC-MS/MS	LOD: 0.015 µg/kg LOQ: 0.05 µg/kg	TS-KT-SK-223:2024 (Ref. US EPA 1633)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		(Phụ lục 35) <i>Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl (PFAS). LC-MS/MS method</i>		
146.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and Aquatic products, Meat and Meat products</i>	Xác định dư lượng Florfenicol amine. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Florfenicol amine residue. LC-MS/MS method</i>	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	TS-KT-SK-163:2024
147.	Thủy sản <i>Seafood</i>	Định tính Urê <i>Qualitative analysis of Urea</i>	LOD: 0.1%	Kit Ure UT12 - Bộ công an
148.	Nước tương <i>Soya sauce</i>	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan không kể muối <i>Determination of total dissolved solids content excluding salts.</i>	-	TCVN 1764:2008
149.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and Meat products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	-	TCVN 4835:2002
150.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and Vegetable Oils and Fats</i>	Xác định hàm lượng xà phòng <i>Determination of soap content.</i>	LOD: 0.005% LOQ: 0.015%	TS-KT-HCB-053:2024
151.		Xác định chất không xà phòng hóa Phương pháp dùng chất chiết diethyl ete <i>Determination of non-saponifiable matter - Method using diethyl ether extraction.</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TCVN 6123:2007

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
152.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture content and volatile matter content.</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TCVN 6120:2018
153.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and Vegetable Oils and Fats</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurity content.</i>	LOD: 0.05% LOQ: 0.15%	TCVN 6125:2020
154.		Xác định chỉ số iốt <i>Determination of Iodine value</i>	-	TCVN 6122:2015
155.		Xác định trị số peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt <i>Determination of peroxide value Iodine titration endpoint method.</i>	LOD: 0.1 meq/kg LOQ: 0.3 meq/kg	TCVN 6121:2018
156.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and Vegetable Oils and Fats</i>	Xác định trị số axit và độ axit <i>Determination of acid value and acidity.</i>	LOD: 0.1 mgKOH/g LOQ: 0.3 mgKOH/g	TCVN 6127:2010
157.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification value.</i>	-	TCVN 6126:2015
158.		Xác định trị số Hydroxyl. Phương pháp Axetyl hóa <i>Determination of hydroxyl value. Acetylation method.</i>	LOD: 0.5 mgKOH/g LOQ: 1.5 mgKOH/g	TCVN 11080:2015
159.	Bánh phở và sản phẩm từ gạo <i>Pho Noodles and Rice-Based Products</i>	Xác định Formaldehyt Phương pháp định tính <i>Determination of Formaldehyde Qualitative analysis method.</i>	LOD: 1 mg/kg	TCVN 8894:2012
160.	Tinh bột tự nhiên	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp đo độ phân cực Ewers	-	TCVN 9935:2013

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Natural Starch	Determination of starch content Ewers polarimetric method.		
161.	Hạt lúa mì và bột mì <i>Wheat Grains and Wheat Flour</i>	Xác định hàm lượng Gluten ướt <i>Determination of wet gluten content.</i>	-	TS-KT-HCB- 261:2024 (TCVN 7871- 1:2008)
162.	Đậu tương và sản phẩm từ đậu tương <i>Soybeans and Soybean Products</i>	Xác định protein tan trong kali hydroxit 0,2 % <i>Determination of protein soluble in 0.2% potassium hydroxide.</i>	LOD: 1% LOQ: 3%	TCVN 8799:2011
163.	Sản phẩm đậu tương <i>Soybean Products</i>	Xác định hoạt độ Urê <i>Determination of Urease activity.</i>	LOD: 0.033 mgN/g/phút LOQ: 0.1 mgN/g/phút	TCVN 4847:1989
164.	Tiêu <i>Pepper</i>	Xác định chất chiết ete không bay hơi <i>Determination of non-volatile ether extract.</i>	-	TCVN 5486:2002
165.	Tiêu <i>Pepper</i>	Xác định hàm lượng Piperin Phương pháp đo quang phổ <i>Determination of piperine content Spectrophotometric method.</i>	-	TCVN 9683:2013
166.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hoạt lực diastaza <i>Determination of diastase activity.</i>	LOD: 1 Schade LOQ: 3 Schade	TCVN 5268:2008
167.		Xác định độ pH và độ axit tự do bằng phép đo chuẩn độ đến pH 8,3 <i>Determination of pH and free acidity by titration to pH 8.3.</i>	-	TCVN 12398:2018
168.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i>	-	TCVN 12395:2018
169.		Xác định hàm lượng nước	-	TCVN 5263:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Mật ong và sản phẩm mật ong <i>Honey and Honey products</i>	<i>Determination of water content</i> Xác định chất rắn không tan trong nước <i>Determination of insoluble matter in water.</i>	LOD: 0.03% LOQ: 0.09%	TCVN 5264:1990
171.	Trà (chè) <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103°C. (Độ ẩm) <i>Determination of weight loss at 103°C (Moisture content).</i>	-	TCVN 5613:2007
172.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước <i>Determination of the alkalinity of water-soluble ash.</i>	-	TCVN 5085:1990
173.		Xác định tro tổng số <i>Determination of total ash</i>	-	TCVN 5611:2007
174.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water-soluble extract content.</i>	-	TCVN 5610:2007
175.		Xác định hàm lượng tanin <i>Determination of tannin content.</i>	-	AOAC 955.35
176.		Xác định tro không tan trong axit HCl <i>Determination of acid-insoluble ash in hydrochloric acid (HCl).</i>	LOD: 0.05% LOQ: 0.15%	TCVN 5612:2007
177.		Xác định tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash</i>	-	TCVN 5084:2007
178.	Trà (chè) và sản phẩm từ trà (chè)	Xác định polyphenol tổng số Phương pháp đo màu dùng thuốc thử folin-ciocalteu <i>Determination of total polyphenols</i>	LOD: 0.05% LOQ: 0.15%	TCVN 9745-1:2013

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Tea and Tea Products</i>	<i>Colorimetric method using Folin- Ciocalteu reagent.</i>		
179.	Trà (chè) và sản phẩm từ trà (chè) <i>Tea and Tea Products</i>	Xác định hàm lượng Catechin (Catechin, EC, EGC, ECG, EGCG). Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Catechin content (Catechin, EC, EGC, ECG, EGCG). HPLC-PDA method</i>	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg	TS-KT-SK- 136:2024
180.	Cà phê bột <i>Powdered coffee</i>	Xác định độ mịn (qua rây 0.56 mm) <i>Determination of fineness (through a 0.56 mm sieve).</i>	-	TCVN 10821:2015
181.		Xác định độ mịn (trên rây 0.25 mm) <i>Determination of fineness (on a 0.25 mm sieve).</i>	-	TCVN 10821:2015
182.		Xác định độ ẩm. Phương pháp xác định sự hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of moisture content Method of determining weight loss at 103°C.</i>	-	TCVN 7035:2002
183.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước <i>Determination of water-soluble substance content.</i>	-	TCVN 5252:1990
184.		Xác định hàm lượng tro tổng và tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of total ash content and acid-insoluble ash (in hydrochloric acid).</i>	LOD: 0.05% (tro không tan trong HCl) LOQ: 0.15% (tro không tan trong HCl)	TCVN 5253:1990
185.	Muối ăn	Xác định hàm lượng clorua (Cl-) và tính NaCl	-	TCVN 3973:1984

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Table Salt	Determination of chloride (Cl-) content and calculation of NaCl.		
186.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước <i>Determination of insoluble substances in water content.</i>	LOD: 0.05% LOQ: 0.15%	TCVN 3973:1984
187.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 3973:1984
188.		Xác định hàm lượng Magie (Mg ²⁺) <i>Determination of Magnesium (Mg²⁺) content.</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TCVN 3973:1984
189.		Xác định hàm lượng canxi (Ca ²⁺) <i>Determination of Calcium (Ca²⁺) content.</i>	LOD: 0.015% LOQ: 0.045%	TCVN 3973:1984
190.		Xác định hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻) <i>Determination of Sulphate (SO₄²⁻) content.</i>	LOD: 0.009% LOQ: 0.027%	TCVN 3973:1984
191.	Muối, bột canh iot <i>Salt, Iodized Seasoning Powder</i>	Xác định hàm lượng iod <i>Determination of Iodin content</i>	LOD: 1 mg/kg LOQ: 3 mg/kg	TS-KT-HCB-206:2024 (Ref. TCVN 6341:1998, TCVN 6487:1999)
192.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định độ màu của dung dịch đường ở pH 7,0 <i>Determination of the color of the sugar solution at pH 7.0.</i>	-	TCVN 6333:2010 (GS 2/3-9:2005)
193.		Xác định hàm lượng tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash content.</i>	LOD: 0.01% LOQ: 0.03%	ICUMSA method GS1/3/4/7/8-13 (1994)
194.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định hàm lượng đường khử trong đường. Phương pháp chuẩn độ	LOD: 100 mg/kg LOQ: 300 mg/kg	ICUMSA method GS 2/9-6 (2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of reducing sugar content in sugar. Titration method.</i>		
195.		Xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy (độ ẩm) <i>Determination of weight loss after drying (moisture content)</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TCVN 6332:2010
196.	Đường trắng, đường phèn <i>White Sugar, Rock Sugar</i>	Xác định độ phân cực của đường trắng bằng phép đo phân cực (Độ pol) <i>Determination of the polarization of white sugar by polarimetric measurement (Pol degree)</i>	-	TS-KT-HCB-322:2024 (Ref. TCVN 8465:2010)
197.	Bơ, nhũ tương dầu Thực phẩm và chất béo dạng phết <i>Butter, Food Oil Emulsions, and Spreadable Fats</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	-	TCVN 8154:2009
198.	Phomat và sản phẩm phomat chế biến <i>Cheese and Processed Cheese Products</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content. Gravimetric method</i>	-	TCVN 8181:2009
199.	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ đắng. Phương pháp quang phổ <i>Determination of bitterness. Spectrophotometric method.</i>	-	TCVN 6059:2009
200.		Xác định Diacetil và các chất Dixeton khác	LOD: 0.017 mg/L LOQ: 0.05 mg/L	TCVN 6058:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of Diacetyl and other diketones</i>		
201.		Xác định độ màu bằng phương pháp quang phổ <i>Determination of color using the spectrophotometric method.</i>	-	TCVN 6061:2009
202.	Bia, nước có gas <i>Beer and Carbonated Water</i>	Xác định hàm lượng cacbon dioxit <i>Determination of carbon dioxide content.</i>	-	TCVN 5563:2009
203.	Bột mỳ <i>Wheat Flour</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size.</i>	-	AOAC 965.22
204.	Sản phẩm từ gạo <i>Rice Products</i>	Xác định hàm lượng Tinopal (CBS-X). Phương pháp HPLC-RF <i>Determination of Tinopal (CBS-X) content. HPLC-RF method.</i>	LOD: 5 µg/kg LOQ: 15 µg/kg	TS-KT-SK-59:2024
205.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm <i>Packaging, metallic containers in direct contact with foods</i>	Định tính formaldehyde <i>Qualitative analysis of formaldehyde.</i>	LOD: 15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
206.		Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong axit acetic 4%) <i>Determination of dry residue content (extractable in 4% acetic acid).</i>	-	QCVN 12-3:2011/BYT
207.		Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong n-heptan) <i>Determination of dry residue content (extractable in n-heptane)</i>	-	QCVN 12-3:2011/BYT
208.	Bao bì, dụng cụ cao su tiếp xúc trực	Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong axit acetic 4%)	-	QCVN 12-2:2011/BYT

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	tiếp với Thực phẩm <i>Rubber implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>	<i>Determination of dry residue content (extractable in 4% acetic acid).</i>		
209.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm	Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong etanol 20%) <i>Determination of dry residue content (extractable in 20% ethanol).</i>	-	QCVN 12-3:2011/BYT
210.	<i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong nước) <i>Determination of dry residue content (extractable in water).</i>	-	QCVN 12-3:2011/BYT
211.	Bao bì, dụng cụ cao su tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm	Định tính formaldehyde <i>Qualitative analysis of formaldehyde</i>	LOD: 15 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
212.	<i>Rubber implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong etanol 20%) <i>Determination of dry residue content (extractable in 20% ethanol).</i>	-	QCVN 12-2:2011/BYT
213.		Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong nước) <i>Determination of dry residue content (extractable in water).</i>	-	QCVN 12-2:2011/BYT
214.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm	Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu tốn <i>Determine the amount of KMnO₄ consumed</i>	-	QCVN 12-1:2011/BYT
215.		Xác định hàm lượng cặn khô (thời nhiễm trong nước) <i>Determination of dry residue content (extractable in water).</i>	-	QCVN 12-1:2011/BYT

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
216.	Synthetic resin implements, containers and packaging in direct contact with foods	Xác định cặn khô thôi nhiễm trong ethanol 20 % <i>Determination of dry residue content (extractable in 20% ethanol).</i>	-	QCVN 12- 1:2011/BYT
217.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm	Xác định cặn khô thôi nhiễm trong axit acetic 4% <i>Determination of dry residue content (extractable in 4% acetic acid).</i>	-	QCVN 12- 1:2011/BYT
218.	Synthetic resin implements, containers and packaging in direct contact with foods	Xác định cặn khô thôi nhiễm trong heptan <i>Determination of dry residue content (extractable in n-heptane)</i>	-	QCVN 12- 1:2011/BYT
219.		Định tính Formaldehyde <i>Qualitative analysis of formaldehyde</i>	LOD: 15 µg/mL	QCVN 12- 1:2011/BYT
220.	Bao bì, dụng cụ vật liệu bằng nhựa, cao su tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm Synthetic resin, Rubber implements, containers and packaging in direct contact with foods	Định danh vật liệu. Phương pháp FT-IR <i>Material identification. FT-IR method</i>	-	TS-KT-QP- 20:2024 (Ref. ASTM E1252 – 98)
221.	Bao bì, dụng cụ vật liệu bằng nhựa, cao su tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng kim loại: Chì (Pb), Cadimi (Cd), Bari (Ba). Phương pháp thử vật liệu. <i>Determine the metal content: Lead (Pb), Cadmium (Cd), Barium (Ba). Material testing method</i>	LOD: 1 µg/g LOQ: 3 µg/g	TS-KT-QP- 12:2024 (Ref. QCVN 12- 1:2011/BYT, QCVN 12- 2:2011/BYT)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Synthetic resin, Rubber implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>			
222.	Bao bì, dụng cụ vật liệu bằng nhựa, cao su và kim loại tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm <i>Synthetic resin implements, Metallic containers and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Antinmon (Sb) thôi nhiễm. Phương pháp ICP-MS <i>Determine the content of Arsenic (As), Lead (Pb), Cadmium (Cd), Antimony (Sb) contamination. ICP-MS method.</i>	LOD: 0.03 µg/mL LOQ: 0.1 µg/mL	TS-KT-QP- 10:2024 (Ref. QCVN 12- 1:2011/BYT, QCVN 12- 2:2011/BYT, QCVN 12- 3:2011/BYT)
223.	Bao bì, dụng cụ vật liệu bằng nhựa, cao su tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm <i>Synthetic resin implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Germani (Ge) thoi nhiễm. Phương pháp ICP-OES <i>Determine the content of Zinc (Zn), Germanium (Ge) contamination. ICP-OES method.</i>	LOD: 0.03 µg/mL LOQ: 0.1 µg/mL	TS-KT-QP- 08:2024 (Ref. QCVN 12- 1:2011/BYT, QCVN 12- 2:2011/BYT)
224.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp, cao	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm <i>Determine the content of heavy metal contamination.</i>	LOD: 0.03 µg/mL LOQ: 0.1 µg/mL	TS-KT-QP- 68:2024 (Ref. QCVN 12- 1:2011/BYT,

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	su tiếp xúc trực tiếp Thực phẩm <i>Synthetic resin implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>			QCVN 12-2:2011/BYT)
225.	Bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain, and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi thôi nhiễm. Phương pháp ICP-MS. <i>Determine the content of Lead (Pb), and Cadmium (Cd) contamination. ICP-MS method.</i>	LOD: 0.03 µg/mL LOQ: 0.1 µg/mL	TS-KT-QP-72:2024 (Ref. QCVN 12-4:2015/BYT)
226.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với Thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb) thôi nhiễm. Phương pháp ICP-MS. <i>Determine the content of Arsenic (As), Cadmium (Cd) and Lead (Pb) contamination. ICP-MS method.</i>	LOD: 0.03 µg/mL LOQ: 0.1 µg/mL	TS-KT-QP-11:2024 (Ref. QCVN 12-3:2011/BYT)
227.	Sản phẩm xử lý môi trường	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Determination of Glutaraldehyde content</i>	-	TS-KT- HCB-182:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
228.	Environmental Treatment Products	Xác định hàm lượng Iodine, Povidone iodine và NPE iodine (quy ra từ Iodide) <i>Determine the content of Iodine, Povidone iodine, and NPE iodine (calculated from Iodide).</i>	-	TS-KT- HCB-183:2024
229.		Xác định hàm lượng BenzalKonium Chloride (BKC) (quy đổi từ Cl⁻). <i>Determination of BenzalKonium Chloride (BKC) content</i>	-	TS-KT- HCB-184:2024
230.	Hương liệu dạng lỏng, phụ gia dạng lỏng	Xác định tỉ trọng tương đối <i>Determine the relative density</i>	-	TS-KT- HCB-108:2024
231.	Liquid Flavors, Liquid Additives	Xác định chỉ số khúc xạ. Phương pháp khúc xạ kế <i>Determine the refractive index. Refractometer method.</i>	-	TS-KT-HCB-107:2024
232.	Tinh dầu Essential oils	Xác định độ quay cực <i>Determine the optical rotation</i>	-	TCVN 8446:2010
233.		Xác định trị số axit <i>Determine the acid value</i>	-	TCVN 8450:2010
234.		Xác định phần còn lại sau khi bay hơi <i>Determine the residue after evaporation</i>	-	TCVN 8448:2010
235.		Xác định trị số carbonyl. Phương pháp đo điện thế sử dụng hydroxylamoni clorua <i>Determine the carbonyl value. Potentiometric method using hydroxylamine chloride</i>	LOD: 5 mgKOH/g LOQ: 15 mgKOH/g	TCVN 8456:2010
236.	Tinh dầu Essential oils	Đánh giá khả năng hòa trộn trong etanol <i>Evaluate the solubility in ethanol</i>	-	TCVN 8449:2010

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
237.		Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determine the content of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb). ICP-MS method.</i>	LOD: 0.03 mg/kg LOQ: 0.1 mg/kg	TS-KT-QP-81:2024
238.	Bột giặt <i>Laundry Detergent</i>	Xác định hàm lượng nước và các chất bay hơi <i>Determine the water content and volatile substances.</i>	-	TCVN 5720:2001
239.	Chất tẩy rửa, nước giặt, bột giặt, dầu gội, sữa tắm <i>Cleaning Agents, Liquid Detergent, Laundry Detergent, Shampoo, Body Wash</i>	Xác định chỉ số nồng độ ion hydro (độ pH) <i>Determine the hydrogen ion concentration (pH value).</i>	-	TCVN 5458:1991
240.	Nước tổng hợp dùng cho nhà bếp <i>All-Purpose Kitchen Cleaner</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt <i>Determine the content of surfactants</i>	-	TCVN 6971:2001
241.	Nước tổng hợp dùng cho nhà bếp <i>All-Purpose Kitchen Cleaner</i>	Định tính chất làm sáng huỳnh quang <i>Qualitative analysis of fluorescent brighteners.</i>	-	TCVN 6971:2001
242.	Nước giặt, kem giặt	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt <i>Determine the content of surfactants</i>	-	TCVN 6970:2001

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
243.	Liquid Detergent, Laundry Cream	Xác định tổng hàm lượng photpho oxit (V) (P_2O_5) <i>Determine the total content of phosphorus pentoxide (V) (P_2O_5).</i>	LOD: 0.45% LOQ: 1.35%	TCVN 6970:2001
244.	Nước giặt, kem giặt <i>Liquid Detergent, Laundry Cream</i>	Xác định chất không tan trong nước <i>Determine the substances insoluble in water.</i>	LOD: 0.08% LOQ: 0.24%	TCVN 6970:2001
245.	Bột giặt tổng hợp gia dụng <i>Household Synthetic Laundry Detergent</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt <i>Determine the content of surfactants</i>	-	TCVN 5720:2001
246.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước <i>Determine the substances insoluble content in water.</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TCVN 5720:2001
247.		Xác định tổng hàm lượng photpho oxit (V) (P_2O_5) <i>Determine the total content of phosphorus pentoxide (V) (P_2O_5).</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TCVN 5720:2001
248.	Chất tẩy rửa <i>Cleaning Agents</i>	Xác định hàm lượng Asen và hàm lượng kim loại nặng, tính theo chì <i>Determine the arsenic content and the heavy metal content, calculated as lead.</i>	LOD: 0.3 mg/kg LOQ: 1 mg/kg	TS-KT-QP- 21:2024 (Ref. TCVN 6971:2001)
249.		Xác định hàm lượng Methanol. Phương pháp GC-FID <i>Determine the methanol content. GC-FID method</i>	LOD: 30 mg/kg LOQ: 100 mg/kg	TS-KT-SK- 231:2024 (Ref. TCVN 6971:2001)
250.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định axit humic và axit fulvic <i>Determine humic acid and fulvic acid.</i>	LOD: Humic: 0.1% Fulvic: 0.2% LOQ: Humic: 0.3% Fulvic: 0.6%	TCVN 8561:2010

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
251.		Xác định axit tự do <i>Determine free acid.</i>	LOD: 0.01% (H ₂ SO ₄), 0.01% (HNO ₃), 0.05% (P ₂ O ₅) LOQ: 0.03% (H ₂ SO ₄), 0.03% (HNO ₃), 0.15% (P ₂ O ₅)	TCVN 9292:2019
252.		Xác định cacbon hữu cơ tổng số bằng phương pháp walkley – black <i>Determine the total organic carbon by the Walkley-Black method.</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TCVN 9294:2012
253.		Xác định lưu huỳnh tổng số phương pháp khối lượng <i>Determine the total sulfur by the gravimetric method.</i>	LOD: 0.03% LOQ: 0.09%	TS-KT-HCB- 114:2024 (Ref. TCVN 9296:2012)
254.		Xác định photpho tổng số <i>Determine the total phosphorus</i>	LOD: 0.033% LOQ: 0.1%	TCVN 8563:2010
255.		Xác định hàm lượng nitrat - phương pháp kjeldahl <i>Determine the nitrate content - Kjeldahl method.</i>	-	TCVN 10682:2015
256.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ pH <i>Determine the pH value.</i>	-	TCVN 13263- 9:2020
257.		Xác định hàm lượng kim loại: Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS <i>Determine the metal content: Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb). ICP-MS method.</i>	LOD: 0.3 mg/kg LOQ: 1 mg/kg	TS-KT-QP- 09:2024
258.		Xác định hàm lượng kali tổng số (K). Phương pháp ICP-OES <i>Determine the total potassium (K).</i>	LOD: 0.016 % LOQ: 0.05 %	TS-KT-QP- 23:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		ICP-OES method.		(Ref. TCVN 8562:2010)
259.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu (K_{hh}). Phương pháp ICP-OES <i>Determine the effective potassium content (K_{eff}).</i> ICP-OES method.	LOD: 0.016 % LOQ: 0.05 %	TS-KT-QP-24:2024 (Ref. TCVN 8560:2018)
260.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg), Sắt (Fe), Molybden (Mo), Đồng (Cu), Coban (Co), Mangan (Mn), Kẽm (Zn), Crom (Cr), Niken (Ni), Bo (B). Phương pháp ICP-OES <i>Determine the content of Calcium (Ca), Magnesium (Mg), Iron (Fe), Molybdenum (Mo), Copper (Cu), Cobalt (Co), Manganese (Mn), Zinc (Zn), Chromium (Cr), Nickel (Ni), Boron (B).</i> ICP-OES method.	Ca, Mg: LOD: 50 mg/kg, LOQ: 150mg/kg Mn: LOD = 6 mg/kg, LOQ = 18 mg/kg Fe: LOD = 16 mg/kg, LOQ = 50 mg/kg Mo, B: LOD = 3 mg/kg, LOQ = 9 mg/kg Cu, Zn, Cr: LOD = 5 mg/kg, LOQ = 15 mg/kg Co: LOD = 2 mg/kg, LOQ = 6 mg/kg Ni: LOD = 0.5mg/kg, LOQ = 1.5 mg/kg	TS-KT-QP-25:2024
261.	Phân bón hữu cơ <i>Organic Fertilizer</i>	Xác định nitơ hữu hiệu <i>Determine the effective nitrogen content.</i>	LOD: 0.33% LOQ: 1%	TCVN 9295:2012
262.	Phân bón không chứa Urê <i>Fertilizer Without Urea</i>	Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do Phương pháp định lượng nitơ formol và hiệu chỉnh với nitơ amoniac	LOD: 0.5% LOQ: 1.5%	TCVN 12620:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determine the total content of free amino acids by the formaldehyde nitrogen Quantification method and corrected with ammonia nitrogen.</i>		
263.	Phân bón không chứa nitrat Fertilizer Without Nitrate	Xác định nitơ tổng số <i>Determine the total nitrogen content.</i>	-	TCVN 8557:2010
264.	Phân bón (trừ phân lân nung chảy, phân NPK và phân supephosphat) <i>Fertilizers (excluding Fused Phosphate Fertilizer, NPK Fertilizer, and Superphosphate Fertilizer)</i>	Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu Phương pháp UV- Vis <i>Determine the effective phosphorus content. UV-Vis method.</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TCVN 8559:2010
265.	Phân supe phosphate <i>Superphosphate Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determine the effective phosphorus content. Gravimetric method.</i>	-	TCVN 4440:2018
266.	Phân lân nung chảy	Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng	-	TCVN 1078:2018

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Fused Phosphate Fertilizer	Determine the effective phosphorus content. Gravimetric method.		
267.	Phân NPK NPK Fertilizer	Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng Determine the effective phosphorus content. Gravimetric method.	-	TCVN 5815:2018
268.		Xác định hàm lượng độ ẩm. Phương pháp khối lượng Determine the moisture content. Gravimetric method.	-	TCVN 5815:2018
269.	Phân bón (trừ phân Urê, DAP, NPK) Fertilizer (excluding Urea Fertilizer, DAP Fertilizer, and NPK Fertilizer)	Xác định hàm lượng độ ẩm. Phương pháp khối lượng Determine the moisture content. Gravimetric method	-	TCVN 9297:2012
270.	Phân Urê Urea Fertilizer	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp khối lượng Determine the moisture content. Gravimetric method	-	TCVN 2620:2014
271.		Xác định hàm lượng biuret. Phương pháp UV-Vis Determine the biuret content. UV-Vis method.	LOD: 0.15% LOQ: 0.45%	TCVN 2620:2014
272.	Phân DAP DAP Fertilizer	Xác định hàm lượng độ ẩm. Phương pháp khối lượng Determine the moisture content. Gravimetric method.	-	TCVN 8856:2018

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
273.	Phân bón dạng lỏng <i>Liquid Fertilizer</i>	Xác định khối lượng riêng ở 20°C <i>Determine the specific gravity at 20°C.</i>	-	TS-KT-HCB-300:2024 (Ref. TCVN 3731:2007)
274.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicine. Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicine content. HPLC-PDA method</i>	LOD: 6 mg/kg LOQ: 20 mg/kg	TS-KT-SK-90:2024
275.	Phụ gia, hương liệu Thực phẩm <i>Food Additives, Food Flavors</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS <i>Determine the metal content: Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb). ICP-MS method.</i>	LOD: 0.3 mg/kg, LOQ: 1 mg/kg	TS-KT-QP-52:2024
276.	Giấy cactong và bột giấy <i>Carton Paper and Pulp</i>	Xác định pH nước chiết Phương pháp chiết lạnh <i>Determine the pH of the extracted water. Cold extraction method.</i>	-	TCVN 7066-1:2008
277.	Khẩu trang, vải và sản phẩm dệt may <i>Face Masks, Fabrics, and Textile Products</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Antimon (Sb). Phương pháp ICP-MS <i>Determine the metal content: Arsenic (As), Cadmium (Cd),</i>	LOD: 0.03 mg/kg, LOQ: 0.1 mg/kg	TS-KT-QP-15:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Mercury (Hg), Lead (Pb), Antimony (Sb). ICP-MS method.		
278.	Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may <i>Textile Materials, Textile Products</i>	Xác định formaldehyt tự do và thủy phân Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Free and Hydrolyzed Formaldehyde Water Extraction Method.</i>	LOD: 5 mg/kg LOQ: 15 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
279.	Khăn ướt sử dụng một lần	Xác định lượng chất lỏng <i>Determine the liquid amount.</i>	-	TCVN 11528:2016
280.	Disposable Wet Wipes	Xác định pH nước ép. <i>Determination of pH (removed liquid)</i>	-	TCVN 11528:2016
281.	Nước muối sinh lý	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	-	TS-KT-HCB-539:2024
282.	Physiological Saline Solution	Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of Sodium Chloride content (NaCl)</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TS-KT-HCB-548:2024
283.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng kim loại Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), and Lead (Pb) Content ICP-MS Method.</i>	As, Cd, Pb: LOD: 1 mg/kg, LOQ: 3 mg/kg Hg: LOD: 0.1 mg/kg, LOQ: 0.3 mg/kg	TS-KT-QP-16:2024 (Ref. ACM THA 05)
284.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal Feed, Aquatic Feed</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	-	TS-KT-HCB-561:2024 (Ref. TCVN 13263-9:2020)
285.		Xác định hàm lượng Vitamin H (Biotin).	LOD: 20 mg/kg LOQ: 60 mg/kg	TS-KT-SK-53:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp HPLC- PDA <i>Determination of Vitamin H (Biotin) content. HPLC-PDA method</i>		
286.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal Feed, Aquatic Feed,</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B ₅ (Pantothenic Acid) và Vitamin B ₉ (Folic Acid). Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Vitamin B₅ (Pantothenic Acid) and Vitamin B₉ (Folic Acid) content. HPLC-PDA method</i>	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg	TS-KT-SK- 47:2024
287.		Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ (Cholecalciferol). Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Vitamin D₃ (Cholecalciferol) content. HPLC-PDA method</i>	LOD: 1.5 mg/kg LOQ: 5 mg/kg	TS-KT-SK- 51:2024
288.		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic Arsen (iAs). ICP-MS method</i>	LOD: 0.07 mg/kg, LOQ: 0.2 mg/kg	TS-KT-QP- 50:2024
289.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Fluoride Phương pháp điện cực chọn lọc ion. <i>Determination of Fluoride Content Ion-Selective Electrode Method.</i>	LOD: 30 mg/kg LOQ: 100 mg/kg	AOAC 975.08

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
290.	Animal Feed, Aquatic Feed,	Xác định trị số Peroxide <i>Determination of Peroxide value</i>	LOD: 0.1 meq/kg LOQ: 0.3 meq/kg	TS-KT-HCB- 075:2024
291.	Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac <i>Determination of Ammoniacal Nitrogen Content.</i>	LOD: 3.5 mg/100g LOQ: 10.5 mg/100g	TCVN 10494:2014
292.		Xác định hàm lượng tổng bazơ nitơ dễ bay hơi (TVB-N). Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total Volatile Basic Nitrogen (TVB-N) content Kjeldahl method.</i>	LOD: 2 mg/100g LOQ: 6 mg/100g	TS-KT- HCB- 135:2024
293.		Xác định hàm lượng muối NaCl <i>Determination of salt content (NaCl)</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TS-KT-HCB- 131:2024 (Ref. TCVN 4330:1986)
294.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture content and other volatile substances.</i>	-	TCVN 4326:2001
295.		Xác định hàm lượng Phospho. Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus Content Spectrophotometric Method.</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.06%	TCVN 1525:2001
296.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of total fat</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TCVN 4331:2001
297.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber</i>	LOD: 0.2% LOQ: 0.6%	TS-KT- HCB- 071:2024 (Ref. TCVN 4329:2007)
298.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp đo phân cực <i>Determination of Starch Content</i>	LOD: 10 g/kg LOQ: 30 g/kg	TCVN 8765:2012

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản	<i>Polarimetric Method.</i>		
299.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash</i>	LOD: 0.1% LOQ: 0.3%	TCVN 4327:2007
300.	Animal Feed, Aquatic Feed, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of Acid-Insoluble Ash Content in Hydrochloric Acid.</i>	LOD: 0.05% LOQ: 0.15%	TCVN 9474:2012
301.		Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa, Tỷ lệ tiêu hóa pepsin (Đạm tiêu hóa/ Đạm tổng) <i>Determination of Digestible Protein Content and Pepsin Digestibility Ratio (Digestible Protein/Total Protein).</i>	-	TCVN 9129:2011
302.		Xác định hàm lượng Axit xyanhydric. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Hydrocyanic Acid Content. Titration method</i>	LOD: 20 mg/kg LOQ: 60 mg/kg	TCVN 8763:2012
303.		Xác định hàm lượng đường Phương pháp Luff-Schoorl <i>Determination of Sugar content Luff-Schoorl Method.</i>	LOD: 0.3% LOQ: 0.6%	TCVN 10327:2014
304.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen Content and Calculation of Crude Protein Content. Kjeldahl method</i>	LOD: 0.1% (Protein) LOQ: 0.3% (Protein)	TCVN 4328- 1:2007
305.		Xác định chỉ số acid và độ acid	LOD: 0.05 mgKOH/g LOQ: 0.15 mgKOH/g	TS-KT- HCB- 130:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of Acid Value and Acidity.</i>		
306.	Đất Soil	Xác định hàm lượng kim loại: Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal content: Calcium (Ca), Sodium (Na), Magnesium (Mg), Potassium (K), Iron (Fe), Zinc (Zn), Copper (Cu), Manganese (Mn), Cobalt (Co), Aluminum (Al), Nickel (Ni), Chromium (Cr). ICP-OES method</i>	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg	TS-KT-QP-13:2024
307.		Xác định hàm lượng kim loại: Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Arsen (As), Cadimi (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb). ICP-MS method</i>	(As, Hg, Pb): LOD=0.7 mg/kg; LOQ=2 mg/kg Cd: LOD=0.2 mg/kg; LOQ=0.5 mg/kg	TS-KT-QP-14:2024
308.		Xác định Các bon hữu cơ tổng số. Phương pháp Walkley Black <i>Determination of Total Organic Compound. Walkley Black method</i>	LOD: 0.02% LOQ: 0.08%	TCVN 8941:2011
309.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Axit Humic và Axit Fulvic. Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of Humic Acid and Fulvic Acid Content.</i>	LOD: 0.01% LOQ: 0.03%	TCVN 11456:2016

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Walkley Black method		
310.		Xác định hàm lượng kali dễ tiêu <i>Determination of Available Potassium Content.</i>	LOD: 30 mg/kg; LOQ: 100 mg/kg	TS-KT-QP- 17:2024 (Ref. TCVN 8662:2011)
311.		Xác định độ dẫn điện riêng <i>Determination of specific electrical conductivity</i>	-	TCVN 6650:2000 (ISO 11265:1994)
312.		Xác định hàm lượng Crom (VI) <i>Determination of Chromium (VI) (Cr⁶⁺) content.</i>	LOD: 0.15 mg/kg LOQ: 0.5 mg/kg	US EPA 7196A
313.		Xác định Phospho tổng số. Phương pháp so màu <i>Determination of total phosphorus. Colorimetric method</i>	LOD: 0.012% LOQ: 0.036%	TCVN 8940:2011
314.	Đất, bùn thải, mùn cưa	Xác định hàm lượng Phospho dễ tiêu <i>Determination of available phosphorus content.</i>	LOD: 0.0012% LOQ: 0.0036%	TCVN 5256:2009
315.	Soil, Sludge, Sawdust	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 - 12	TCVN 5979:2007 (ISO 10390:2005)
316.		Xác định Nitơ tổng. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen. Kjeldahl method</i>	LOD: 0.03 mg/g LOQ: 0.1 mg/g	TCVN 6498:1999 (ISO 11261:1995)
317.		Xác định hàm lượng Nitơ dễ tiêu <i>Determination of available nitrogen.</i>	LOD: 1 mg/100g LOQ: 3 mg/100g	TS-KT-QP- 58:2024 (Ref. TCVN 5255:2009)
318.		Xác định độ ẩm và hệ số khô kiệt	LOD: 0.15%	TCVN 4048:2011

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of moisture content and drying coefficient.</i>	LOQ: 0.5%	
319.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước ngâm, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, Ready-to-Use Ice, Bottled Drinking Water, Mineral Water, Groundwater, Surface Water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb). ICP-MS method</i>	(As, Cd, Pb): LOD: 0.3 µg/L; LOQ: 1 µg/L (Hg): LOD: 0.2 µg/L; LOQ: 0.5 µg/L	TS-KT-QP- 28:2024
320.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước sinh hoạt, nước đá Thực phẩm, nước mặt, nước thải sau xử lý <i>Bottled Drinking Water, Domestic water, Food-Grade Ice, Surface Water, Treated Wastewater</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i>	-	TS-KT-HCB- 148:2024
321.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước	Xác định hàm lượng kim loại: Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali	LOD: 0.007 mg/L LOQ: 0.02 mg/L	TS-KT-QP- 03:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	uống đóng chai, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, Bottled Drinking Water, Surface Water, Wastewater</i>	(K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr), Bari (Ba), Boron (B), Molybden (Mo), Bạc (Ag). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal content: Calcium (Ca), Sodium (Na), Magnesium (Mg), Potassium (K), Iron (Fe), Zinc (Zn), Copper (Cu), Manganese (Mn), Cobalt (Co), Aluminum (Al), Nickel (Ni), Chromium (Cr), Barium (Ba), Boron (B), Molybdenum (Mo), Silver (Ag). ICP-OES method</i>		(Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)
322.		Xác định hàm lượng Crom (III) (Cr ³⁺). Phương pháp ICP-OES và UV-VIS <i>Detrmination of Chromium (III)(Cr³⁺). ICP-OES and UV-VIS method</i>	LOD: 0.007 mg/L LOQ: 0.02 mg/L	TS-KT-QP- 42:2024
323.		Xác định hàm lượng kim loại: Bari (Ba), Selen (Se), Antimon (Sb), Thiếc (Sn). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Barium (Ba), Selenium (Se), Antimony (Sb), Tin (Sn). ICP-MS method</i>	Sb, Se: LOD: 0.3 µg/L, LOQ=1.0 µg/L; Ba: LOD: 2.0 µg/L, LOQ: 5.0 µg/L	TS-KT-QP- 51:2024
324.		Tổng hoạt độ phóng xạ alpha, beta <i>Determination of total alpha and beta radioactivity.</i>	LOD: 0.013 Bq/L (Alpha); 0.13 Bq/L (Beta)	TS-KT-QP- 22:2024 (Ref. TCVN

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			LOQ: 0.04 Bq/L (Alpha); 0.4 Bq/L (Beta)	8879:2011, ISO 10704:2009)
325.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 - 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
326.		Xác định độ màu. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of color. Molecular absorption spectrophotometry method.</i>	Nước mặt, nước thải: LOD = 2.42 mg/L PtCo, LOQ = 8 mg/L Pt-Co; Nước sạch, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước ngầm: LOD = 1.5 mg/L Pt-Co, LOQ = 5 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
327.		Xác định Amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺). Distillation and titration method.</i>	LOD=3.0 mg/L LOQ=10 mg/L	TCVN 5988:1995
328.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước mặt, nước ngầm, nước thải	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content. Titration method.</i>	LOD=2.5 mg/L LOQ=7.5 mg/L	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2023
329.	Domestic water, Bottled Drinking Water, Surface Water, Wastewater	Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) <i>Determination of Total Dissolved Solids (TDS).</i>	LOD=3 mg/L LOQ=10 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
330.		Xác định hàm lượng Floride (F ⁻). Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Sulfide (F⁻) content.</i>	LOD = 0.015mg/L LOQ = 0.045mg/L	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2023

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Molecular absorption spectrophotometry method.</i>		
331.		Xác định hàm lượng sulfua (S_2^-). Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Sulfide (S_2^-) content.</i> <i>Molecular absorption spectrophotometry method.</i>	LOD = 0.01 mg/L LOQ = 0.03 mg/L	US EPA 376.2
332.		Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	(0 ~ 800) NTU	SMEWW 2130 B:2023
333.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-). Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrate (NO_3^-).</i> <i>Molecular absorption spectrophotometry method</i>	LOD = 0.02 mg/L LOQ = 0.06 mg/L	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2023
334.		Xác định Nitrit (NO_2^-). Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite (NO_2^-).</i> <i>Molecular absorption spectrophotometry method</i>	LOD = 0.015 mg/L LOQ = 0.045 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777-1984)
335.		Xác định tổng Canxi và Magiê. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total Calcium and Magnesium.</i> <i>Titration EDTA method</i>	LOD = 2.17 mgCaCO ₃ /L LOQ = 6.5 mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))
336.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển, nước uống, nước sạch,	Xác định Cacbon hữu cơ tổng số (TOC) <i>Determination of total organic compound (TOC)</i>	LOD = 1 mg/L LOQ = 3 mg/L	TCVN 6634:2000 (ISO 8245:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Surface Water, Groundwater, Wastewater, Seawater, Drinking Water, Domestic water			
337.	Nước sạch, nước uống, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước đá <i>Domestic water, Drinking Water, Surface Water, Groundwater, Wastewater, Food- Grade Ice</i>	Xác định Clo tự do, Clo tổng và Monochloramine. Phương pháp so màu sử dụng N,N- Diethyl-1,4-phenylendiamin <i>Determination of free chlorine, total chlorine, and monochloramine. Colorimetric method using N,N- Diethyl-1,4-phenylenediamine (DPD).</i>	LOD = 0.017 mg/L LOQ = 0.05 mg/L	TCVN 6225- 2:2021 (ISO 7393- 2:2017)
338.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, Bottled Drinking Water, Surface Water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Sulfate (SO_4^{2-}). Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử	LOD = 1 mg/L LOQ = 3 mg/L	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023
339.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate Index.</i>	LOD = 0.2 mgO ₂ /L LOQ = 0.6 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
340.		Xác định độ kiềm. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity. Titration method</i>	LOD = 2.7 mg CaCO ₃ /L LOQ = 8.1 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320 B:2023
341.		Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity. Titration method</i>	LOD = 2.7 mg CaCO ₃ /L LOQ = 8.1 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2310 B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
342.	Nước sạch, nước uống, nước mặt, nước ngầm, nước thải	Xác định Amoni Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺). Spectrophotometric method</i>	LOD = 0.015 mg/L LOQ = 0.05 mg/L	TCVN 6179- 1:1996 (ISO 7150-1:1984 (E))
343.	<i>Domestic water, Drinking Water, Surface Water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định Cyanua tổng (CN ⁻) <i>Determination of total Cyanide (CN⁻).</i>	LOD = 0.003 mg/L LOQ = 0.01 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984 (E))
344.	Nước mặt, nước ngầm, nước ao nuôi, nước thải, nước biển <i>Surface Water, Groundwater, Pond Water, Wastewater, Seawater</i>	Xác định độ mặn <i>Determination of salinity.</i>	0.30 – 58.50 ppt/ ‰	TS-KT-QP- 82:2024
345.	Nước sạch, nước uống, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, Drinking Water, Surface Water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định mùi, vị <i>Determination of odor and taste.</i>	-	TS-KT-QP- 73:2024 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
346.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải, nước ao nuôi <i>Groundwater, Surface Water, Wastewater, Pond Water</i>	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Dissolved Oxygen (DO). Titration method</i>	LOD = 0.22 mg/L LOQ = 0.66 mg/L	SMEWW 4500- O-(C):2023
347.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater, Wastewater,</i>	Xác định tổng chất rắn (TS) <i>Determination of Total Solids (TS).</i>	LOD = 2 mg/L LOQ = 6 mg/L	SMEWW 2540 B:2023
348.	Nước ngầm, nước thải, nước mặt <i>Groundwater, Wastewater, Surface Water</i>	Xác định hàm lượng Phospho tổng. Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of total phosphorus content. Molecular absorption spectrophotometry method</i>	LOD = 0.07 mg/L LOQ = 0.2 mg/L	SMEWW 4500 (P) B+E:2023
349.		Xác định hàm lượng phosphate tính theo P (P-PO_4^{3-}). Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of phosphate (PO_4^{3-}) content. Molecular absorption spectrophotometry method</i>	LOD = 0.03 mg/L LOQ = 0.1 mg/L	SMEWW 4500 (P) E:2023
350.		Xác định hàm lượng Crom (VI). Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử	LOD = 0.003 mg/L LOQ = 0.01 mg/L	SMEWW 3500 (Cr)-B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Determination of Chromium (VI) content. Molecular absorption spectrophotometry method.		
351.	Nước thải, nước mặt, nước uống, nước biển <i>Wastewater, Surface Water, Drinking water, Sea water</i>	Xác định dầu mỡ khoáng. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of mineral oil and grease.</i> <i>Gravimetric method</i>	LOD = 1 mg/L LOQ = 3 mg/L	SMEWW 5520 B + F :2023
352.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước đá, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, Food-Grade Ice, Surface Water, Wastewater,</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do. Phương pháp đo hiện trường. <i>Determination of residual free chlorine content.</i> <i>On-site measurement method</i>	0 – 2.5 mg/L	TS-KT-QP- 83:2024 (Ref. US EPA 330.5)
353.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater, Wastewater,</i>	Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of conductivity (EC)</i>	-	SMEWW 2510 B:2023
354.		Xác định nitơ - vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda	LOD = 3.0 mg/L LOQ = 10 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of nitrogen – Catalytic mineralization after reduction with Devarda alloy.</i>		
355.	Nước mặt, nước thải <i>Surface Water, Wastewater,</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand (BOD₅). Titration method</i>	LOD = 1 mg/L LOQ = 3 mg/L	SMEWW 5210 B:2023
356.		Xác định hàm lượng tổng dầu và mỡ. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total oil and grease content. Gravimetric method</i>	LOD = 0.1 mg/L LOQ = 0.3 mg/L	SMEWW 5520 B:2023
357.	Nước sạch, nước đá <i>Domestic water, Food-Grade Ice</i>	Xác định Clo tự do và Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot xác định Clo tổng số <i>Determination of free chlorine and total chlorine. Iodometric titration method for total chlorine determination.</i>	LOD = 0.24 mg/L LOQ = 0.71 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)
358.	Nước mặt, nước thải <i>Surface Water, Wastewater,</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD).</i>	LOD = 1.5 mg/L LOQ = 5 mg/L	SMEWW 5220 D:2023
359.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, Surface Water, Wastewater,</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of Total Suspended Solids (TSS)</i>	LOD = 3 mg/L LOQ = 10 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
360.		Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD).</i>	LOD = 12 mg/L LOQ = 40 mg/L	SMEWW 5220 C:2023

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Titration method</i>		
361.		Xác định các chất hoạt động bề mặt Anion <i>Determination of anionic surfactants.</i>	Nước mặt, nước sạch, nước sinh hoạt/ <i>Domestic water, Surface Water: (LOD: 0.03 mg/L, LOQ: 0.1mg/L);</i> Nước thải/ <i>Wastewater: (LOD: 0.067 mg/L, LOQ: 0.2 mg/L)</i>	TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996)
362.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước ngầm, nước thải, nước mặt <i>Domestic water, Domestic Water, Bottled Drinking Water, Groundwater, Wastewater, Surface Water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 17) <i>Determination of Pesticides residue. LC-MS/MS method (Appendix 17)</i>	LOD: 0.2 µg/L LOQ: 0.6 µg/L	TS-KT-SK-109:2024
363.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater, Bottled Drinking</i>	Xác định dư lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Phương pháp hóa hơi và GC-MS/MS (Phụ lục 28) <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) residue. Headspace GC-MS/MS method (Appendix 28).</i>	LOD: Hexachloro-1,3-Butadiene, Carbon tetrachloride: 0,03 µg/L; Epichlorohydrin, Trichloroacetonitrile, Vinylchloride: 0,07 µg/L, Các chất còn lại/ <i>Others: 0.3 µg/L</i>	TS-KT-SK-192:2024 (Ref. US EPA 5021, ISO 20595:2018)

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Water, Aquaculture Water		LOQ: Hexachloro-1,3- Butadiene, Carbon tetrachloride: 0,1 µg/L; Epichlorohydrin, Trichloroacetoneitrile, Vinylchloride: 0,2 µg/L, Các chất còn lại/ Others: 1,0 µg/L	
364.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Domestic water, Surface Water, Bottled drinking Water, Natural Mineral water</i>	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS). Phương pháp LC-MS/MS (Phụ lục 41) <i>Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl (PFAS). LC- MS/MS method (Appendix 41)</i>	LOD: 0.001 µg/L LOQ: 0.003 µg/L	TS-KT-SK- 224:2024 (Ref. US EPA 533)
365.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater, Bottled Drinking Water, Wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp GC-MS/MS (Phụ lục 19) <i>Determination of Pesticides residue. GC-MS/MS method (Appendix 19)</i>	LOD: 0.007 µg/L LOQ: 0.02 µg/L	TS-KT-SK- 15:2024
366.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước	Xác định hàm lượng các Anion hòa tan.	LOD: Chlorite, Fluoride,	TS-KT-IC- 003:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	uống đóng chai, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, Bottled Drinking Water, Surface Water, Groundwater</i>	Phương pháp IC-CD (Phụ lục 34) <i>Determination of dissolved anion content.</i> <i>IC-CD method (Appendix 34)</i>	Nitrite: 0,02 mg/L; Nitrate, Phosphate: 0,03 mg/L; Sulfate: 0,2 mg/L; Chloride: 0,3 mg/L LOQ: Chlorite, Fluoride, Nitrite: 0,05 mg/L; Nitrate, Phosphate: 0,1 mg/L; Sulfate: 0,5 mg/L; Chloride: 1 mg/L	(Ref. US EPA 300.1)
367.	Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước thải <i>Surface Water, Groundwater, Bottled Drinking Water, Domestic Water, Wastewater</i>	Xác định dư lượng hợp chất Polychlorinated Biphenyls (PCBs). Phương pháp GC- MS/MS (Phụ lục 46) <i>Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) residue.</i> <i>GC-MS/MS method (Appendix 46)</i>	LOD: 0.07 µg/L LOQ: 0.2 µg/L	TS-KT-SK- 127:2024
368.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater</i>	Xác định dư lượng Phthalate: (Bis(2- ethylhexyl) phthalate (DEHP)). Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Phthalate: (Bis(2- ethylhexyl) phthalate (DEHP)) residue.</i> <i>GC-MS/MS method</i>	LOD: 0.7 µg/L LOQ: 2 µg/L	TS-KT-SK- 198:2024 (Ref. US EPA 506)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
369.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Domestic water, Surface Water, Wastewater, Groundwater</i>	Xác định dư lượng Phenol và dẫn xuất Phenol. Phương pháp GC-MS/MS (Phụ lục 18) <i>Determination of phenol and phenolic derivatives residue. GC-MS/MS method (Appendix 18).</i>	LOD: 0.3 µg/L LOQ: 1 µg/L	TS-KT-SK- 113:2024
370.	Nước sạch, nước mặt, nước uống đóng chai <i>Domestic Water, Surface Water, Bottled Drinking Water</i>	Xác định dư lượng Bromate, Chlorate, Perchlorate. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate, Perchlorate. LC-MS/MS method</i>	LOD: 3 µg/L LOQ: 10 µg/L	TS-KT-SK- 142:2024
371.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater</i>	Xác định dư lượng Haloacetic acid (HAAs) (Monochloroacetic Acid, Dichloroacetic Acid, Trichloroacetic Acid). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Haloacetic acid (HAAs) (Monochloroacetic Acid, Dichloroacetic Acid, Trichloroacetic Acid). residue. LC-MS/MS method</i>	LOD: 3 µg/L LOQ: 10 µg/L	TS-KT-SK- 144:2024
372.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, Surface Water</i>	Xác định dư lượng Acrylamide, Cyanazine. Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Acrylamide, Cyanazine residue. LC-MS/MS method</i>	LOD: 0.1 µg/L LOQ: 0.3 µg/L	TS-KT-SK- 137:2024

STT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific test</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of Quantitation (if any)/ Range of Measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
373.	Nước mặt, nước sinh hoạt <i>Surface Water, Domestic Water</i>	Xác định dư lượng Formaldehyde. Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of formaldehyde residue. LC-MS/MS method</i>	LOD: 3 µg/L LOQ: 10 µg/L	TS-KT-SK- 152:2024

PHỤ LỤC CÁC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN

Phụ lục 1: Danh mục nhóm Macrolides và Lincosamides

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Azithromycin	TS-KT-SK-125:2024
2.	Carbadox	
3.	Clindamycin	
4.	Erythromycin	
5.	Gamithromycin	
6.	Josamycin	
7.	Leucomycin	
8.	Lincomycin	
9.	Olaquinox	
10.	Pirlimycin	
11.	Spiramycin	
12.	Tiamulin	
13.	Tilmicosin	
14.	Tulathromycin A	
15.	Tylosin	
16.	Virginmycin M1	

Phụ lục 2: Danh mục nhóm Fluoroquinolone

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Ciprofloxacin	TS-KT-SK-19:2024
2.	Danofloxacin	
3.	Difloxacin	
4.	Enrofloxacin	
5.	Flumequine	
6.	Gatifloxacin	
7.	Levofloxacin	
8.	Levofloxacin + Ofloxacin	
9.	Lomefloxacin	
10.	Marbofloxacin	
11.	Moxifloxacin	
12.	Nalidixic acid	
13.	Norfloxacin	
14.	Ofloxacin	
15.	Orbifloxacin	
16.	Oxolinic acid	
17.	Pefloxacin	
18.	Sarafloxacin	
19.	Sparfloxacin	
20.	Ormetoprim	
21.	Trimethoprim	

Phụ lục 3: Danh mục nhóm Nitroimidazole

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	2-Hydroxymethyl-1-methyl-5-nitroimidazole	TS-KT-SK-87:2024
2.	Dimetridazole	
3.	Ipronidazole	
4.	Ipronidazole-hydroxy	

5.	Metronidazole	
6.	Metronidazole-hydroxy	
7.	Ronidazole	
8.	Ternidazole	
9.	Tinidazole	

Phụ lục 4: Danh mục nhóm Sulfonamide

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Phthalylsulfathiazole	TS-KT-SK-11:2024
2.	Succinylsulfathiazole	
3.	Sulfabenzamide	
4.	Sulfacetamide	
5.	Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline)	
6.	Sulfachloropyridazine	
7.	Sulfadiazine	
8.	Sulfadimethoxine	
9.	Sulfadimidine (Sulfamethazine)	
10.	Sulfadoxine	
11.	Sulfaguanidine	
12.	Sulfamerazine	
13.	Sulfameter	
14.	Sulfamethizole	
15.	Sulfamethoxazole	
16.	Sulfamethoxypyridazine	
17.	Sulfamonomethoxine	
18.	Sulfamoxole	
19.	Sulfanilamide	
20.	Sulfanitran	
21.	Sulfaphenazole	

22.	Sulfapyridine	
23.	Sulfathiazole	
24.	Sulfatroxazole	
25.	Sulfisomidine	
26.	Sulfisoxazole (Sulfafurazole)	

Phụ lục 5: Danh mục nhóm màu

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	4,4'-diaminoazobenzene	TS-KT-SK-29:2024
2.	Allura Red	
3.	Amaranth	
4.	Brilliant blue	
5.	Carmoisine	
6.	Fast green	
7.	Indigo carmine	
8.	Orange 2	
9.	Ponceau 4R	
10.	Quinoline yellow	
11.	Sunset yellow	
12.	Tartrazine	

Phụ lục 6: Danh mục nhóm Amino acid

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Alanine	TS-KT-SK-010:2024 (Ref. AOAC 994.12)
2.	Aspartic acid	
3.	Cysteine/Cysteine hydrochloride	
4.	Cystine	
5.	Glutamic acid	
6.	Glycine	

7.	Histidine/Histidine monohydrochloride	
8.	Hydroxylysine	
9.	Isoleucine	
10.	Leucine	
11.	Lysine/ Lysine hydrochloride	
12.	Methionine	
13.	Phenylalanine	
14.	Proline	
15.	Serine	
16.	Threonine	
17.	Tổng amino axit	
18.	Tryptophan	
19.	Tyrosine	
20.	Valine	

Phụ lục 7: Danh mục nhóm Benzimidazole

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	2-Aminoflubendazole	TS-KT-SK-122:2024
2.	Albendazole	
3.	Albendazole-2-aminosulfone	
4.	Fenbendazole	
5.	Flubendazole	
6.	Fenbendazole sulfone	
7.	Levamisole	
8.	Praziquantel	
9.	Thiabendazole	
10.	Morantel	
11.	Carbadox	
12.	Oxfendazole	

13.	Mebendazole	
14.	Progesterone	
15.	Testosterone	

Phụ lục 8: Danh mục nhóm Beta lactam

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Penicillin G (Benzylpenicillin)	TS-KT-SK-114:2024 (Ref. CLG-BLAC.03)
2.	Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	
3.	Ampicillin	
4.	Amoxicillin	

Phụ lục 9: Danh mục nhóm VOC trong Thực phẩm Foods

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Methyl bromide	TS-KT-SK-134:2024
2.	Toluene	
3.	Dichloromethane	
4.	Chloroform	
5.	1-4 Dioxane	
6.	p- Xylene	
7.	o-Xylene	
8.	m-Xylene	

Phụ lục 10: Danh mục thuốc thú y nhóm 2

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	17-beta-estradiol	TS-KT-SK-156:2024
2.	Azaperone	
3.	Carazolol	
4.	Ceftiofur	
5.	Closantel	
6.	Febantel	

7.	Fipronil desulfinyl	
8.	Imidocarb	
9.	Phoxim	
10.	Trenbolone acetate	
11.	Zeranol	

Phụ lục 12: Danh mục nhóm chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	AOZ	TS-KT-SK-20:2024
2.	AMAZ	
3.	AHD	
4.	SEM	

Phụ lục 13: Danh mục nhóm Beta agonist

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Salbutamol	TS-KT-SK-21:2024 (Ref. TCVN 11294:2016)
2.	Clenbuterol	
3.	Ractopamine	
4.	Cimaterol	
5.	Fenoterol	

Phụ lục 14: Danh mục nhóm Triphenylmethane

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Crystal violet	TS-KT-SK-17:2024
2.	Leucocrystal violet	
3.	Leucomalachite green	
4.	Malachite green	
5.	Methylene blue	

Phụ lục 15: Danh mục nhóm Avermectins

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Abamectin (Avermectin B1a)	TS-KT-SK-92:2024
2.	Ivermectin	
3.	Emamectin Benzoate	
4.	Doramectin	
5.	Moximectin	
6.	Eprinomectin	

Phụ lục 16: Danh mục nhóm Vitamin nhóm B

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Vitamin B2 (Riboflavin)	TS-KT-SK-160:2024
2.	Vitamin B3 (Nicotinamide, Nicotinic acid)	
3.	Vitamin B5 (Pantothenic acid)	
4.	Vitamin B6 (Pyridoxine, Pyridoxal, Pyridoxamine)	
5.	Vitamin B7 (Biotin, Vitamin H, Vitamin PP)	
6.	Vitamin B9 (Folic acid)	

Phụ lục 17: Danh mục nhóm thuốc bảo vệ thực vật trong nước (LC)

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	2,4-D (2,4-PA)	TS-KT-SK-109:2024
2.	2,4-DB	
3.	Alachlor	
4.	Aldicarb	
5.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	
6.	Atrazine-desethyl	
7.	Atrazine-desethyl-desisopropyl	
8.	Atrazine-desisopropyl	
9.	Bentazone	
10.	Pentachlorophenol	

11.	Carbofuran	
12.	Carbofuran-3-hydroxy (3-Hydroxycarbofuran)	
13.	Chlorotoluron	
14.	Chlorpyrifos-ethyl	
15.	Cyanazine	
16.	Dichlorprop	
17.	Dimethoate	
18.	Fenobucarb	
19.	Fenoprop	
20.	Hydroxyatrazine	
21.	Isoprothiolane	
22.	Isoproturon	
23.	MCPA (MCP)	
24.	Mecoprop	
25.	Methamidophos	
26.	Methoxychlor	
27.	Molinate	
28.	Pendimethalin	
29.	Propanil	
30.	Simazine	
31.	Thiobencarb	
32.	Trichlorfon	

Phụ lục 18: Danh mục nhóm Phenol và dẫn xuất

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Phenol	TS-KT-SK-113:2020
2.	DNOC (Dinitro-ortho-cresol)	
3.	2-Methylphenol	
4.	3-Methylphenol	

5.	2-Chlorophenol	
6.	2,4-Dimethylphenol	
7.	2-Bromophenol	
8.	4-Chloro-3-methylphenol	
9.	2,4-Dichlorophenol	
10.	2-Nitrophenol	
11.	2,4,6-Trichlorophenol	
12.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	
13.	Bisphenol A	

Phụ lục 19: Danh mục nhóm thuốc bảo vệ thực vật trong nước (GC)

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	2,4'-DDD	TS-KT-SK-15:2024
2.	2,4'-DDE	
3.	2,4'-DDT	
4.	4,4'-DDD	
5.	4,4'-DDE	
6.	4,4'-DDT	
7.	Acetochlor	
8.	Aldrin	
9.	Azinphos-ethyl	
10.	Azinphos-methyl	
11.	Benfluralin	
12.	Alpha-HCH (Alpha-BHC)	
13.	Beta-HCH (Beta-BHC)	
14.	Gamma-HCH (Gamma-BHC, Lindane)	
15.	Bifenazate	
16.	Bifenthrin (sum of isomers)	
17.	Bromophos-ethyl	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
18.	Bromophos-methyl	
19.	Buprofezin	
20.	Butachlor	
21.	Cadusafos	
22.	Carbofuran	
23.	Chlordane-cis	
24.	Chlordane-trans	
25.	Chlorfenapyr	
26.	Chlorothalonil	
27.	Chlorpyrifos	
28.	Chlorpyrifos-methyl	
29.	Cyfluthrin	
30.	Cyhalothrin (lambda+gamma)	
31.	Cypermethrin	
32.	Cyproconazole	
33.	Deltamethrin	
34.	Diazinon	
35.	Dichlorvos+ Naled	
36.	Dieldrin	
37.	Difenoconazole	
38.	Diniconazole	
39.	Diphenylamin	
40.	Alpha-Endosulfan (Endosulfan I)	
41.	Beta-Endosulfan (Endosulfan II)	
42.	Endosulfan sulfate	
43.	Endosulfan (sum of endosulfan alpha, endosulfan beta and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	
44.	Endrin	
45.	Endrin aldehyde	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
46.	Endrin ketone	
47.	EPN	
48.	Ethion	
49.	Etofenprox	
50.	Fenamiphos	
51.	Fenbuconazole	
52.	Fenfluthrine	
53.	Fenitrothion	
54.	Fenpropathrin	
55.	Fenvalerate	
56.	Fipronil	
57.	Flucythrinate	
58.	Flumetralin	
59.	Fluvalinate	
60.	Heptachlor	
61.	Heptachlor exo epoxide	
62.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide)	
63.	Hexachlorobenzene	
64.	Hexaconazole	
65.	Iprodion	
66.	Isobenzan (Telodrin)	
67.	Isodrin	
68.	Kresoxim-methyl	
69.	Malathion	
70.	Metalaxyl	
71.	Naled	
72.	Parathion	
73.	Parathion-methyl	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
74.	Penconazole	
75.	Permethrin	
76.	Phenthoate	
77.	2-Phenylphenol	
78.	Phorate	
79.	Phosmet	
80.	Piperonyl butoxide	
81.	Pirimiphos-ethyl	
82.	Pirimiphos-methyl	
83.	Pretilachlor	
84.	Profenofos	
85.	Profluralin	
86.	Propetamphos	
87.	Propiconazole	
88.	Pyridaben	
89.	Pyridalyl	
90.	Quinalphos	
91.	Resmethrin	
92.	Sulprofos	
93.	Tebuconazole	
94.	Tefluthrine	
95.	Tetramethrin	
96.	Transfluthrin	
97.	Triazophos	
98.	Trifluralin	
99.	DDT(Sum of o,p'-DDT; p,p'-DDT; p,p'-DDE; p,p'-DDD)	
100.	Chlordane (sum of cis- and trans- chlordane)	
101.	Azoxystrobin	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
102.	Biphenyl	
103.	Cyprodinil	
104.	2,6-Dichlorobenzonitrile (Dichlorobenil)	
105.	Dimethenamid	
106.	Flutolanil	
107.	Iprobenfos	
108.	Metrafenone	
109.	Mirex	
110.	Quintozone	
111.	Sum of Fenvalerate+ Esfenvalerate	
112.	Tecnazen	
113.	Tolclofos-methyl	
114.	Triflumizole	
115.	Vinclozolin	
116.	Alachlor	
117.	Methoxychlor	

Phụ lục 25: Danh mục nhóm Amino acid (HPLC)

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	4-Hydroxyproline	TS-KT-SK-195:2024
2.	Arginine	
3.	Aspartic acid	
4.	Glutamic acid	
5.	Glycine	
6.	Histidine	
7.	Hydroxylysine	
8.	Isoleucine	
9.	Leucine	

10.	Lysine	
11.	Methionine	
12.	Phenylalanine	
13.	Proline	
14.	Serine	
15.	Threonine	
16.	Tổng amino axit	
17.	Alanine	
18.	Cystein	
19.	Tyrosine	
20.	Valine	

Phụ lục 27: Danh mục nhóm Fatty acid

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Butanoic acid	TS-KT-SK-13:2024 (Ref. AOAC 996.06)
2.	Hexanoic acid	
3.	Octanoic acid	
4.	Decanoic acid	
5.	Undecanoic acid	
6.	Dodecanoic acid	
7.	Tridecanoic acid	
8.	Myristic acid	
9.	Myristoleic acid	
10.	Pentadecanoic acid	
11.	cis-10-Pentadecenoic acid	
12.	Hexadecanoic acid	
13.	Palmitoleic acid	
14.	Heptadecanoic acid	
15.	cis-10-Heptadecenoic acid	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
16.	Stearic acid	
17.	Elaidic acid	
18.	Oleic acid	
19.	Linolelaidic acid	
20.	Linoleic acid (LA)	
21.	γ -Linolenic acid	
22.	α -Linolenic acid (ALA)	
23.	Arachidic acid	
24.	cis-11-Eicosenoic acid	
25.	cis-11,14-Eicosadienoic acid	
26.	Heneicosanoic acid	
27.	γ -Eicosatrienoic acid	
28.	cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic acid (ARA)	
29.	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	
30.	Behenic acid	
31.	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA)	
32.	Erucic acid	
33.	cis-13,16-Docosadienoic acid	
34.	Tricosanoic acid	
35.	Lignoceric acid	
36.	Nervonic acid	
37.	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA)	
38.	Omega 3	
39.	Omega 6	
40.	Omega 9	
41.	Chất béo bão hoà (Saturated fat)	
42.	Chất béo không bão hoà (Unsaturated fat)	
43.	Chất béo không bão hoà đơn (Monounsaturated fat)	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
44.	Chất béo không bão hoà đa (Polyunsaturated fat)	
45.	Chất béo chuyển hóa (Trans fat)	
46.	Chất béo chuỗi trung bình (Medium chain triglycerides) (MCTs)	

Phụ lục 28: Danh mục nhóm thuốc bảo vệ thực vật – VOCs

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	TS-KT-SK-192:2024 (Ref. US EPA 5021, ISO 20595:2018)
2.	1,1,1-Trichloroethane	
3.	1,1,2,2-Tetrachloroethane	
4.	1,1,2-Trichloroethane	
5.	1,1-Dichloroethane	
6.	1,1-Dichloroethene	
7.	1,1-Dichloropropene	
8.	1,2,3-Trichlorobenzene	
9.	1,2,3-Trichloropropane	
10.	1,2,4-Trichlorobenzene	
11.	1,2,4-Trimethylbenzene	
12.	1,2-Dibromo-3-Chloropropane	
13.	1,2-Dibromoethane	
14.	1,2-Dichlorethane	
15.	1,2-Dichlorobenzene	
16.	1,2-Dichloropropane	
17.	1,3,5-Trimethylbenzene	
18.	1,3-Dichlorobenzene	
19.	1,3-Dichloropropane	
20.	1,4-Dichlorobenzene	
21.	2-Chlorotoluene	
22.	4-Chlorotoluene	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
23.	Benzene	
24.	Bromobenzene	
25.	Bromochloromethane	
26.	Bromodichloromethane	
27.	Bromoforme	
28.	Chlorobenzene (Monochlorobenzene)	
29.	Chlorodibromomethane	
30.	Chloroethane	
31.	Chloroform	
32.	cis-1,2-Dichloroethene	
33.	cis-1,3-Dichloropropene	
34.	Dibromoacetonitrile	
35.	Dibromomethane	
36.	Dichloromethane	
37.	Ethylbenzene	
38.	Hexachloro-1,3-Butadiene	
39.	Isopropylbenzene	
40.	Methyl bromide	
41.	Methyl chloride	
42.	Methylene chloride	
43.	Naphthalene	
44.	n-Butylbenzene	
45.	n-Propylbenzene	
46.	p-Xylene	
47.	o-Xylene	
48.	m-Xylene	
49.	p-Isopropyltoluene	
50.	sec-Butylbenzene	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
51.	Styrene	
52.	tert-Butylbenzene	
53.	Tetrachloroethene	
54.	Toluene	
55.	trans-1,2-Dichloroethene	
56.	trans-1,3-Dichloropropene	
57.	Trichloroethene	
58.	Trichloromonofluoromethane	
59.	Vinyl chloride	
60.	Dichloroacetonitrile	
61.	Epichlorhydrin	
62.	Cacbon tetrachloride	
63.	Trichloroacetonitrile	
64.	1,4-Dioxane	
65.	Trichlorobenzene (1,2,3-Trichlorobenzene + 1,2,4-Trichlorobenzene)	
66.	Xylene (sum of p-Xylene, o-Xylene, m-Xylene)	
67.	1,2-Dichloroethene (sum of isomers)	
68.	1,3-Dichloropropene (sum of isomers)	

Phụ lục 29: Danh mục nhóm Tetracycline

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Chlortetracycline	TS-KT-SK-08:2024 (Ref. AOAC 995.09)
2.	Doxycycline	
3.	Oxytetracycline	
4.	Tetracycline	

Phụ lục 30: Danh mục nhóm tiền chất Nitrofurantoin

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
-----	--------------	-----------------

1.	Furazolidone	TS-KT-SK-117:2024
2.	Furaltadone	
3.	Nitrofurantoin	
4.	Nitrofurazone	
5.	Nifursol	

Phụ lục 32: Danh mục nhóm Acid hữu cơ

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Acetic acid	TS-KT-SK-62:2024 (Ref. AOAC 986.13)
2.	Citric acid	
3.	Formic	
4.	Fumaric acid	
5.	Lactic acid	
6.	Malic acid	
7.	Propionic acid	

Phụ lục 33: Danh mục nhóm Phosphate

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Monophosphate/Orthophosphate (PO_4^{3-})	TS-KT-IC-004:2024
2.	Diphosphate/ Pyrophosphate ($\text{P}_2\text{O}_7^{4-}$)	
3.	Trimetaphosphate ($\text{P}_3\text{O}_9^{3-}$)	
4.	Tripolyphosphate/Triphosphate ($\text{P}_3\text{O}_{10}^{5-}$)	
5.	Polyphosphates (tổng của: Diphosphate/Pyrophosphate, Trimetaphosphate, Tripolyphosphate/Triphosphate)	

Phụ lục 34: Danh mục nhóm Anion trong nước

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Chloride (Cl^-)	TS-KT-IC-003:2024

2.	Chlorite (ClO ₂ ⁻)	(Ref. US EPA 300.1)
3.	Fluoride (F ⁻)	
4.	Nitrite (NO ₂ ⁻)	
5.	Nitrate (NO ₃ ⁻)	
6.	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻)	

Phụ lục 35: Danh mục nhóm PFAS trong thủy sản

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	TS-KT-SK-223:2024 (Ref. US EPA 1633)
2.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	
3.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	
4.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	
5.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	
6.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	
7.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	
8.	Perfluoroundecanoic acid (PFUA)	
9.	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	
10.	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	
11.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	
12.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	
13.	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	
14.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)	
15.	Perfluoropentanesulfonic acid (PFPeS)	
16.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	
17.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS)	
18.	Perfluorooctanesulfonate (PFOS)	
19.	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	
20.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorohexanesulfonate (4:2 FTS)	

21.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorooctanesulfonate (6:2 FTS)	
22.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorodecanesulfonate (8:2 FTS)	
23.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorododecanesulfonate (10:2 FTS)	
24.	Perfluorooctanesulfonamide (PFOSA)	
25.	N-Methylperfluorooctanesulfonamide (N-MeFOSA)	
26.	N-Methylperfluorooctanesulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)	
27.	N-Ethylperfluorooctanesulfonamidoacetic acid (N-EtFOSAA)	
28.	Bis(1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorodecyl)phosphate (8:2-DiPAP)	
29.	PFAS Total (sum of all tested items)	
30.	Sum of PFOS, PFOA, PFNA and PFHxS	
31.	Sum of PFAS	
32.	Total PFAS	

Phụ lục 36: Danh mục nhóm Corticoids

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Prenisone	TS-KT-SK-168:2024
2.	Prenisolone	
3.	Flumethasone	
4.	Cortisone	
5.	Hydrocortisone	
6.	Methylprednisolone	
7.	Boldenone	
8.	Nandrolone	
9.	Triamcinolone acetonide	
10.	Dienestrol	
11.	Hexestrol	
12.	Dexamethasone	
13.	Estriol	

Phụ lục 37: Danh mục nhóm Mycotoxin

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Aflatoxin B ₁	TS-KT-SK-169:2024
2.	Aflatoxin B ₂	
3.	Aflatoxin G ₁	
4.	Aflatoxin G ₂	
5.	Tổng Aflatoxin (B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂)	
6.	Ochratoxin	
7.	Zearalenone	
8.	Deoxynivalenol	
9.	T-2 Toxin	
10.	HT-2 Toxin	
11.	Tổng (T-2 Toxin, HT-2 Toxin)	
12.	Sterigmatocystin	

Phụ lục 39: Danh mục nhóm Đường

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Glucose (Dextrose)	TS-KT-SK-61:2024 (Ref. AOAC 995.13)
2.	Sucrose (Saccharose)	
3.	Fructose	

Phụ lục 40: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc, Chlor, Phosphor

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Alpha-HCH (Alpha-BHC)	TS-KT-SK-228:2024
2.	Hexachlorobenzene	
3.	Gamma-HCH (Gamma-BHC, Lindane)	
4.	Beta-HCH (Beta-BHC)	
5.	Heptachlor	
6.	Aldrin	

7.	Isodrin
8.	Heptachlor exo epoxide
9.	DDE, o,p'- (2,4'-DDE)
10.	Endosulfan I
11.	DDE, p,p'- (4,4'-DDE)
12.	Dieldrin
13.	DDD, o,p'- (2,4'-DDD)
14.	Endrin
15.	Endosulfan II
16.	p,p'-DDD (4,4'-DDD)
17.	DDT, o,p'- (2,4'-DDT)
18.	p,p'-DDT (4,4'-DDT)
19.	DDT (Sum of o,p'-DDT; p,p'-DDT; p,p'-DDE; p,p'-DDD)
20.	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)
21.	Diazinon
22.	Parathion methyl
23.	Malathion
24.	Chlorpyrifos
25.	Parathion ethyl
26.	Bromophos methyl
27.	Bromosphos ethyl
28.	Ethion
29.	Resmethrin
30.	Fenpropathrin
31.	Permethrin
32.	Cypermethrin
33.	Fenvalerate
34.	Deltamethrin

Phụ lục 41: Danh mục nhóm PFAS trong nước

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	TS-KT-SK-224:2024 (Ref. US EPA 533)
2.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	
3.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	
4.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	
5.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	
6.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	
7.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	
8.	Perfluoroundecanoic acid (PFUA)	
9.	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	
10.	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	
11.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	
12.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	
13.	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	
14.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)	
15.	Perfluoropentanesulfonic acid (PFPeS)	
16.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	
17.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS)	
18.	Perfluorooctanesulfonate (PFOS)	
19.	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	
20.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorohexanesulfonate (4:2 FTS)	
21.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorooctanesulfonate (6:2 FTS)	
22.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorodecanesulfonate (8:2 FTS)	
23.	Sodium 1H,1H,2H,2H-perfluorododecanesulfonate (10:2 FTS)	
24.	Perfluorooctanesulfonamide (PFOSA)	
25.	N-Methylperfluorooctanesulfonamide (N-MeFOSA)	
26.	N-Methylperfluorooctanesulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)	

27.	N-Ethylperfluorooctanesulfonamidoacetic acid (N-EtFOSAA)	
28.	Bis(1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorodecyl)phosphate (8:2-DiPAP)	
29.	PFAS Total (sum of all tested items)	
30.	Sum of PFOS, PFOA, PFNA and PFHxS	
31.	Sum of PFAS	
32.	Total PFAS	

Phụ lục 42: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật trong Thực phẩm Foods (LC)

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	(E)-Fenpyroximate	TS-KT-SK-09:2024
2.	(Z)-Ferimzone	
3.	2,4,5-T	
4.	2,4-D (2,4-PA)	
5.	6-Benzylaminopurine	
6.	Abamectin	
7.	Acephate	
8.	Acequinocyl	
9.	Acetamiprid	
10.	Acetochlor	
11.	Acibenzolar-S-methyl	
12.	Acifluorfen	
13.	Acrinathrin	
14.	Alachlor	
15.	Alanycarb	
16.	Aldicarb	
17.	Aldicarb sulfone (Aldoxycarb)	
18.	Aldicarb sulfoxide	
19.	Allidochlor	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
20.	Ametoctradin	
21.	Ametryn	
22.	Amidosulfuron	
23.	Aminocarb	
24.	Aminopyralid	
25.	Amitraz	
26.	Amitrole	
27.	Asulam	
28.	Atraton	
29.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	
30.	Atrazine-2-hydroxy	
31.	Atrazine-desethyl	
32.	Atrazine-desisopropyl	
33.	Azamethiphos	
34.	Azimsulfuron	
35.	Azinphos ethyl	
36.	Azinphos methyl	
37.	Azoxystrobin	
38.	Barban	
39.	Beflubutamid	
40.	Benalaxyl	
41.	Bendiocarb	
42.	Benfuracarb	
43.	Benodanil	
44.	Benoxacor	
45.	Bensulfuron-methyl	
46.	Bensulide	
47.	Bentazone	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
48.	Benthiavalicarb isopropyl	
49.	Benzovindiflupyr	
50.	Benzoximate	
51.	Benzoylprop-ethyl	
52.	Bifenazate	
53.	Bifenox	
54.	Bifenthrin	
55.	Bioresmethrin	
56.	Bitertanol (Sum of isomers)	
57.	Bixafen	
58.	Boscalid	
59.	Bromacil	
60.	Bromoxynil	
61.	Bromuconazole	
62.	Bupirimate	
63.	Buprofezin	
64.	Butachlor	
65.	Butafenacil	
66.	Butocarboxim	
67.	Butoxycarboxim	
68.	Butylate	
69.	Cadusafos	
70.	Carbaryl (NAC)	
71.	Carbendazim	
72.	Carbetamide	
73.	Carbofuran	
74.	Carbofuran-3-hydroxy (3-Hydroxycarbofuran)	
75.	Carbofuran-3-keto	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
76.	Carbosulfan	
77.	Carboxin	
78.	Carfentrazone ethyl	
79.	Carpropamid	
80.	Chlorantraniliprole	
81.	Chlorbromuron	
82.	Chlorfenvinphos (Sum of E- and Z isomers)	
83.	Chlorfluazuron	
84.	Chloridazon	
85.	Chlorimuron ethyl	
86.	Chlorotoluron	
87.	Chloroxuron	
88.	Chlorpyrifos-ethyl	
89.	Chlorpyrifos-methyl	
90.	Chlorsulfuron	
91.	Chromafenozide	
92.	Cinidon-ethyl	
93.	Cinosulfuron	
94.	Clethodim (isomer)	
95.	Clethodim I	
96.	Clethodim II	
97.	Clodinafop-propargyl	
98.	Clofentezine	
99.	Clomazone	
100.	Clomeprop	
101.	Clothianidin	
102.	Coumaphos	
103.	Crimidine	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
104.	Cyanazine	
105.	Cyanofenphos	
106.	Cyantraniliprole	
107.	Cyazofamid	
108.	Cycloate	
109.	Cyclosulfamuron	
110.	Cycloxydim	
111.	Cyflufenamid	
112.	Cyflumetofen	
113.	Cymoxanil	
114.	Cypermethrin (isomer)	
115.	Cyproconazole	
116.	Cyprodinil	
117.	Cyromazine	
118.	Dazomet	
119.	Deet	
120.	Deltamethrin	
121.	Demeton-S-methyl	
122.	Demeton-S-methyl-sulfone	
123.	Desmedipham	
124.	Desmetryn	
125.	Diafenthiuron	
126.	Di-allate	
127.	Diazinon	
128.	Dicamba	
129.	Dichlormid	
130.	Dichlorprop	
131.	Dichlorvos	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
132.	Diclobutrazol (stereo isomer)	
133.	Diclofop-methyl	
134.	Dicrotophos	
135.	Dicyclanil	
136.	Diethofencarb	
137.	Difenoconazole	
138.	Difenoconazole (isomer)	
139.	Diflubenzuron	
140.	Diflufenican	
141.	Dimepiperate	
142.	Dimethachlor	
143.	Dimethametryn	
144.	Dimethoate	
145.	Dimethomorph (sum of isomers E, Z)	
146.	Dimoxystrobin	
147.	Diniconazole	
148.	Dinitramine	
149.	Dinocap	
150.	Dinotefuran	
151.	Dioxacarb	
152.	Diphenamid	
153.	Diphenylamine	
154.	Disulfoton sulfoxide	
155.	Dithianon	
156.	Dithiopyr	
157.	Dodemorph	
158.	Dodine	
159.	Doramectin	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
160.	Edifenphos	
161.	Emamectin benzoate	
162.	Endosulfan sulfate	
163.	Epoxiconazole	
164.	Eprinomectin	
165.	EPTC	
166.	Esprocarb	
167.	Etaconazole	
168.	Ethaboxam	
169.	Ethametsulfuron-methyl	
170.	Ethiofencarb	
171.	Ethiofencarb-sulfone	
172.	Ethiofencarb-sulfoxide	
173.	Ethion	
174.	Ethiprole	
175.	Ethirimol	
176.	Ethofumesate	
177.	Ethoxysulfuron	
178.	Etofenprox	
179.	Etoxazole	
180.	Etridiazole	
181.	Etrimfos	
182.	Famoxadone	
183.	Famphur	
184.	Fenamidone	
185.	Fenamiphos	
186.	Fenamiphos sulfone	
187.	Fenamiphos sulfoxide	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
188.	Fenarimol	
189.	Fenazaquin	
190.	Fenbuconazole	
191.	Fenhexamid	
192.	Fenobucarb	
193.	Fenoprop	
194.	Fenoxanil	
195.	Fenoxaprop-ethyl	
196.	Fenoxycarb	
197.	Fenpropathrin	
198.	Fenpropidin	
199.	Fenpropimorph	
200.	Fensulfothion	
201.	Fensulfothion sulfone	
202.	Fenthion	
203.	Fenthion sulfone	
204.	Fenthion sulfoxide	
205.	Fenuron	
206.	Fipronil	
207.	Fipronil desulfinyl	
208.	Fipronil sulfide	
209.	Fipronil sulfone	
210.	Flazasulfuron	
211.	Flonicamid	
212.	Florasulam	
213.	Fluacrypyrim	
214.	Fluazifop	
215.	Fluazifop-P-butyl	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
216.	Fluazuron	
217.	Flubendiamide	
218.	Fludioxonil	
219.	Flufenacet	
220.	Flufenoxuron	
221.	Flumetralin	
222.	Fluometuron	
223.	Fluopicolide	
224.	Fluopyram	
225.	Fluoroglycofen-ethyl	
226.	Fluoxastrobin	
227.	Flupyrasulfuron-methyl	
228.	Fluquinconazole	
229.	Fluridone	
230.	Flurochloridone	
231.	Flurtamone	
232.	Flusilazole	
233.	Flusulfamide	
234.	Fluthiacet-methyl	
235.	Flutolanil	
236.	Flutriafol	
237.	Fluxapyroxad	
238.	Fomesafen	
239.	Fonofos	
240.	Foramsulfuron	
241.	Forchlorfenuron	
242.	Fosthiazate (isomer)	
243.	Fuberidazole	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
244.	Furalaxyl	
245.	Furametpyr	
246.	Furathiocarb	
247.	Halosulfuron-methyl	
248.	Haloxyfop	
249.	Haloxyfop-methyl	
250.	Haloxyfop-P-methyl	
251.	Heptenophos	
252.	Hexaconazole	
253.	Hexaflumuron	
254.	Hexazinone	
255.	Hexythiazox	
256.	Hymexazol	
257.	Imazalil	
258.	Imazamethabenz-methyl (isomer)	
259.	Imazamox	
260.	Imazapic	
261.	Imazapyr	
262.	Imazosulfuron	
263.	Imibenconazole	
264.	Imidacloprid	
265.	Indanofan	
266.	Indoxacarb	
267.	Iodosulfuron methyl	
268.	Ipconazole	
269.	Iprobenfos	
270.	Iprovalicarb	
271.	Isazofos	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
272.	Isocarbofos	
273.	Isofenphos	
274.	Isofenphos methyl	
275.	Isonoruron	
276.	Isoprocab	
277.	Isoprothiolane	
278.	Isoproturon	
279.	Isopyrazam	
280.	Isouron	
281.	Isoxaben	
282.	Isoxaflutole	
283.	Isoxathion	
284.	Ivermectin	
285.	Kresoxim methyl	
286.	Lactofen	
287.	Lenacil	
288.	Linuron	
289.	Lufenuron	
290.	Malaoxon	
291.	Malathion	
292.	Mandipropamid	
293.	MCPA (MCP)	
294.	Mecarbam	
295.	Mefenacet	
296.	Mepanipyrim	
297.	Mephosfolan	
298.	Mepronil	
299.	Mesosulfuron-methyl	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
300.	Mesotrione	
301.	Metaflumizone	
302.	Metalaxyl	
303.	Metamifop	
304.	Metamitron	
305.	Metazachlor	
306.	Metconazole	
307.	Methabenzthiazuron	
308.	Methacrifos	
309.	Methamidophos	
310.	Methidathion	
311.	Methiocarb	
312.	Methiocarb-sulfone	
313.	Methomyl	
314.	Methoprotryne	
315.	Methoxyfenozide	
316.	Metolachlor	
317.	Metolcarb (MTMC)	
318.	Metosulam	
319.	Metoxuron	
320.	Metrafenone	
321.	Metribuzin	
322.	Metsulfuron-methyl	
323.	Mevinphos	
324.	Mexacarbate	
325.	Molinate	
326.	Monocrotophos	
327.	Monolinuron	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
328.	Monuron	
329.	Moxidectin	
330.	Myclobutanil	
331.	Naled (Dibrom)	
332.	Napropamide	
333.	Nicosulfuron	
334.	Nicotine	
335.	Nitenpyram	
336.	Novaluron	
337.	Nuarimol	
338.	Ofurace	
339.	Omethoate	
340.	Orthosulfamuron	
341.	Oryzalin	
342.	Oxadiargyl	
343.	Oxadiazon	
344.	Oxamyl	
345.	Oxasulfuron	
346.	Oxathiapiprolin	
347.	Oxycarboxin	
348.	Paclobutrazol	
349.	Pebulate	
350.	Penconazole	
351.	Pencycuron	
352.	Pendimethalin	
353.	Penoxsulam	
354.	Penthiopyrad	
355.	Permethrin	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
356.	Pethoxamid	
357.	Phenmedipham	
358.	Phenthoate	
359.	Phorate-sulfone	
360.	Phosmet	
361.	Phosphamidon	
362.	Phoxim	
363.	Picolinafen	
364.	Picoxystrobin	
365.	Pinoxaden	
366.	Piperonyl butoxide	
367.	Piperophos	
368.	Pirimicarb	
369.	Pirimiphos ethyl	
370.	Pirimiphos methyl	
371.	Prallethrin	
372.	Pretilachlor	
373.	Probenazole	
374.	Prochloraz	
375.	Profenofos	
376.	Profoxydim	
377.	Promecarb	
378.	Prometon	
379.	Prometryn	
380.	Propachlor	
381.	Propargite	
382.	Propamocarb	
383.	Propanil	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
384.	Propaphos	
385.	Propaquizafop	
386.	Propazine	
387.	Propetamphos	
388.	Propham	
389.	Propiconazole	
390.	Propisochlor	
391.	Propoxur	
392.	Propoxycarbazone sodium	
393.	Propyzamide	
394.	Proquinazid	
395.	Prosulfuron	
396.	Prothioconazole	
397.	Prothiophos	
398.	Pydiflumetofen	
399.	Pymetrozine	
400.	Pyracarbolid	
401.	Pyraclofos	
402.	Pyraclostrobin	
403.	Pyrazosulfuron-ethyl	
404.	Pyrazoxyfen	
405.	Pyrethrin	
406.	Pyrethrin II	
407.	Pyribenzoxim	
408.	Pyributicarb	
409.	Pyridaben	
410.	Pyridalyl	
411.	Pyridaphenthion	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
412.	Pyrifenox (E, Z)	
413.	Pyrifluquinazon	
414.	Pyriftalid	
415.	Pyrimethanil	
416.	Pyriproxyfen	
417.	Pyroquilon	
418.	Pyroxsulam	
419.	Quinalphos	
420.	Quinclorac	
421.	Quinmerac	
422.	Quinoclamine	
423.	Quinoxyfen	
424.	Quizalofop-ethyl	
425.	Resmethrin	
426.	Rimsulfuron	
427.	Rotenone	
428.	Saflufenacil	
429.	Sebuthylazine	
430.	Secbumeton	
431.	Sethoxydim (isomer)	
432.	Siduron	
433.	Silthiofam	
434.	Simazine	
435.	Simeconazole	
436.	Simetryn	
437.	Spinetoram	
438.	Spinosad (Spinosyn A)	
439.	Spinosad (Spinosyn D)	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
440.	Spirodiclofen	
441.	Spirotetramat	
442.	Spirotetramat enolglucoside	
443.	Spirotetramat ketohydroxy	
444.	Spirotetramat monohydroxy	
445.	Spiroxamine	
446.	Sulfosulfuron	
447.	Sulfotep	
448.	Sulfoxaflor	
449.	Sulprofos	
450.	Tebuconazole	
451.	Tebufenozide	
452.	Tebufenpyrad	
453.	Tebupirimfos	
454.	Tebutam	
455.	Tebuthiuron	
456.	Teflubenzuron	
457.	Temephos	
458.	Tepraloxydim (isomer)	
459.	Terbacil	
460.	Terbufos sulfone	
461.	Terbufos sulfoxide	
462.	Terbumeton	
463.	Terbuthylazine	
464.	Terbutryn	
465.	Tetrachlorvinphos (CVMP)	
466.	Tetraconazole	
467.	Tetramethrin	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
468.	Thiabendazole	
469.	Thiacloprid	
470.	Thiamethoxam	
471.	Thidiazuron	
472.	Thifensulfuron methyl	
473.	Thifluzamide	
474.	Thiobencarb	
475.	Thiodicarb	
476.	Thiofanox	
477.	Thiofanox sulfone	
478.	Thiofanox sulfoxide	
479.	Thiophanate-methyl	
480.	Tolclofos-methyl	
481.	Tolfenpyrad	
482.	Tolylfluanid	
483.	Tralkoxydim	
484.	Triadimefon	
485.	Triadimenol (isomer)	
486.	Triasulfuron	
487.	Triazophos	
488.	Trichlorfon	
489.	Triclopyr	
490.	Tricyclazole	
491.	Tridemorph	
492.	Trifloxystrobin	
493.	Trifloxysulfuron	
494.	Triflumezopyrim	
495.	Triflumizole	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
496.	Triflumuron	
497.	Triflurosulfuron-methyl	
498.	Triforine (isomer)	
499.	Trinexapac-ethyl	
500.	Triticonazole	
501.	Tritosulfuron	
502.	Valifenalate	
503.	Vamidothion	
504.	Vamidothion-sulfoxide	
505.	Vernolate	
506.	Warfarin	
507.	Zoxamide	

Phụ lục 44: Danh mục nhóm thuốc bảo vệ thực vật trong Thực phẩm Foods (GC)

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	TS-KT-SK-14:2024
2.	2,4,6-Trichlorophenol	
3.	2,4-Dichlorophenol	
4.	2,4-Dimethylaniline	
5.	2-Phenylphenol	
6.	3,4-Dichloroaniline	
7.	3,5-Dichloroaniline	
8.	Acetochlor	
9.	Acibenzolar-S-methyl	
10.	Aclonifen	
11.	Alachlor	
12.	Aldrin	
13.	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
14.	Allethrin	
15.	Alpha-HCH (Alpha-BHC)	
16.	Anilofos	
17.	Aspon	
18.	Atrazine	
19.	Azaconazole	
20.	Azinphos-ethyl	
21.	Azinphos-methyl	
22.	Azoxystrobin	
23.	Benalaxyl	
24.	Benfluralin	
25.	Benoxacor	
26.	Benzoylprop-ethyl	
27.	Beta-HCH (Beta-BHC)	
28.	Bifenazate	
29.	Bifenthrin (sum of isomers)	
30.	Biphenyl	
31.	Bitertanol (sum of isomers)	
32.	Bromfenvinphos-ethyl	
33.	Bromfenvinphos-methyl	
34.	Bromocyclen	
35.	Bromopropylate	
36.	Bromophos-ethyl	
37.	Bromophos-methyl	
38.	Bromuconazole	
39.	Bupirimate	
40.	Buprofezin	
41.	Butachlor	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
42.	Butafenacil	
43.	Butamifos	
44.	Butralin	
45.	Cadusafos	
46.	Carbofuran	
47.	Carbophenothion	
48.	Carvacrol	
49.	Clodinafop-propargyl	
50.	Cloquintocet-mexyl	
51.	Cyanofenphos	
52.	Cyfluthrin (sum of isomers)	
53.	Cyhalofop-butyl	
54.	Cyhalothrin (Sum Gamma + lambda)	
55.	Cyhalothrin-gamma	
56.	Cyhalothrin-lambda	
57.	Cypermethrin (sum of isomers)	
58.	Cyproconazole	
59.	Cyprodinil	
60.	Chinomethionate	
61.	Chlorbenside	
62.	Chlordane-cis	
63.	Chlordane-trans	
64.	Chlordecone (Kepone)	
65.	Chlordimeform	
66.	Chlorfenapyr	
67.	Chlorfenson (Ovex)	
68.	Chlorfenvinphos	
69.	Chlorflurecol methyl ester	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
70.	Chlormephos	
71.	Chlorobenzilate	
72.	Chloroneb	
73.	Chloropropylate	
74.	Chlorothalonil	
75.	Chlorpropham	
76.	Chlorpyrifos (-ethyl)	
77.	Chlorpyrifos-methyl	
78.	Chlorthal-dimethyl	
79.	Chlorthiophos (sum of isomer)	
80.	Chlorthiophos-1	
81.	Chlorthiophos-2	
82.	Chlozolate	
83.	DDD, o,p'- (2,4'-DDD)	
84.	DDE, o,p'- (2,4'-DDE)	
85.	DDE, p,p'- (4,4'-DDE)	
86.	DDT (Sum of o,p'-DDT; p,p'-DDT; p,p'-DDE; p,p'-DDD)	
87.	DDT, o,p'- (2,4'-DDT)	
88.	Delta-HCH (Delta-BHC)	
89.	Deltamethrin	
90.	Desmetryn	
91.	Di-allate-1	
92.	Di-allate-2	
93.	Diazinon	
94.	Diclobutrazol	
95.	Diclofop-methyl	
96.	Dicloran	
97.	Dicofol	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
98.	Dichlobenil	
99.	Dichlofenthion	
100.	Dichlofluanid	
101.	Dichlorvos	
102.	Dieldrin	
103.	Diethatyl ethyl	
104.	Difenoconazole	
105.	Dimepiperate	
106.	Dimethachlor	
107.	Dimethenamid (Dimethenamid-P)	
108.	Diniconazole	
109.	Diofenolan	
110.	Dioxabenzofos (Salithion)	
111.	Diphenamid	
112.	Diphenylamine	
113.	Disulfoton	
114.	Disulfoton sulfone	
115.	Disulfoton-sulfoxide	
116.	Ditalimfos	
117.	Edifenphos	
118.	Endosulfan (sum of endosulfan alpha, endosulfan beta and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	
119.	Endosulfan alpha	
120.	Endosulfan beta	
121.	Endosulfan sulfate	
122.	Endrin	
123.	Endrin aldehyde	
124.	Endrin-Ketone	
125.	EPN	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
126.	Epoxiconazole	
127.	Etaconazole (Sum of isomer)	
128.	Etofenprox	
129.	Etoxazole	
130.	Ethalfuralin	
131.	Ethion	
132.	Ethofumesate	
133.	Ethoprophos	
134.	Etridiazole	
135.	Etrimfos	
136.	Fenamiphos	
137.	Fenamiphos sulfone	
138.	Fenazaquin	
139.	Fenbuconazole	
140.	Fenclorim	
141.	Fenchlorphos	
142.	Fenfluthrin	
143.	Fenitrothion	
144.	Fenoxaprop-ethyl (Fenoxaprop-P-ethyl)	
145.	Fenpiclonil	
146.	Fenpropathrin	
147.	Fenpropidin	
148.	Fenson	
149.	Fensulfothion	
150.	Fenthion	
151.	Fenvalerate	
152.	Fipronil	
153.	Fipronil sulfide	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
154.	Fipronil sulfone	
155.	Flucythrinate	
156.	Fluchloralin	
157.	Flumetralin	
158.	Flumiclorac-pentyl	
159.	Flumioxazin	
160.	Fluridone	
161.	Fluroxypyr-meptyl	
162.	Flusilazole	
163.	Flutolanil	
164.	Flutriafol	
165.	Fluvalinate	
166.	Fonofos	
167.	Fthalide	
168.	Gamma-HCH (Gamma-BHC, Lindane)	
169.	Halfenprox	
170.	Heptachlor	
171.	Heptachlor epoxide, exo	
172.	Heptenophos	
173.	Hexaconazole	
174.	Hexachlorobenzene	
175.	Hexazinone	
176.	Imazamethabenz-methyl	
177.	Iodofenphos	
178.	Iprobenfos	
179.	Iprodione	
180.	Iprovalicarb	
181.	Isazofos	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
182.	Isobenzan (Telodrin)	
183.	Isodrin	
184.	Kresoxim-methyl	
185.	Leptophos	
186.	Malathion	
187.	Mefenpyr-diethyl	
188.	Mepronil	
189.	Metalaxyl	
190.	Metazachlor	
191.	Metolachlor (S-Metolachlor)	
192.	Methabenzthiazuron	
193.	Methamidophos	
194.	Methoprene	
195.	Methoprotryne	
196.	Methoxychlor	
197.	Metrafenone	
198.	Metribuzin	
199.	Mexacarbate	
200.	Mirex	
201.	Myclobutanil	
202.	Naled	
203.	Nitralin	
204.	Nitrapyrin	
205.	Nitrofen	
206.	Nitrothal-isopropyl	
207.	Nuarimol	
208.	Octachlorodipropyl ether (S421)	
209.	Octachlorostyrene	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
210.	Oxadiazon	
211.	Oxyfluorfen	
212.	p,p'-DDD (4,4'-DDD)	
213.	p,p'-DDT (4,4'-DDT)	
214.	Paclobutrazol	
215.	Parathion-ethyl	
216.	Parathion-methyl	
217.	Pebulate	
218.	Penconazole	
219.	Pentachloroaniline	
220.	Pentachlorobenzene	
221.	Pentoxazone	
222.	Permethrin	
223.	Perthane (Ethylan)	
224.	Picoxystrobin	
225.	Piperonyl Butoxide	
226.	Piperophos	
227.	Pirimiphos-ethyl	
228.	Pirimiphos-methyl	
229.	Plifenate	
230.	Pretilachlor	
231.	Probenazole	
232.	Procymidone	
233.	Profenofos	
234.	Profluralin	
235.	Prometon	
236.	Prometryn	
237.	Propazine	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
238.	Propetamphos	
239.	Propiconazole (sum of isomers)	
240.	Propyzamide	
241.	Propham	
242.	Pyraclofos	
243.	Pyrazophos	
244.	Pyributicarb	
245.	Pyridaben	
246.	Pyridalyl	
247.	Pyrimethanil	
248.	Pyriproxyfen	
249.	Phenothrin	
250.	Phenthoate	
251.	Phorate	
252.	Phosalone	
253.	Phosmet	
254.	Quinalphos	
255.	Quintozene	
256.	Quizalofop-ethyl (Quizalofop-P-ethyl)	
257.	Resmethrin	
258.	Ronnel (Fenchlorfos)	
259.	Secbumeton	
260.	Silafluofen	
261.	Simeconazole	
262.	Spiromesifen	
263.	Spiroxamine (sum of isomers)	
264.	Sulfotep	
265.	Sulprofos	

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
266.	Tebuconazole	
267.	Tebufenpyrad	
268.	Tebupirimfos	
269.	Tecnazene	
270.	Tefluthrin	
271.	Terbacil	
272.	Terbufos	
273.	Terbumeton	
274.	Terbutryn	
275.	Tetradifon	
276.	Tetramethrin (sum of isomers)	
277.	Tetrasul	
278.	Tolclofos-methyl	
279.	Thiazopyr	
280.	Thiometon	
281.	Transfluthrin	
282.	Triallate	
283.	Triazophos	
284.	Tribufos	
285.	Triclosan	
286.	Trichloronate	
287.	Tridiphane	
288.	Triflumizole	
289.	Trifluralin	
290.	Triticonazole	
291.	Uniconazole	
292.	Vinclozolin	
293.	Zoxamide	

Phụ lục 46: Danh mục nhóm PCB

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	2,4,4'-Trichlorobiphenyl	TS-KT-SK-127:2024
2.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl	
3.	2,2',3,5',6-Pentachlorobiphenyl	
4.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl	
5.	2,2',4,4',5-Pentachlorobiphenyl	
6.	2,3,3',4',6-Pentachlorobiphenyl	
7.	2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl	
8.	2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl	
9.	2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl	
10.	2,2',3,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl	
11.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl	
12.	2,3,3',4,4'-Pentachlorobiphenyl	
13.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl	
14.	2,2',3,4',5,5',6-Heptachlorobiphenyl	
15.	2,2',3,4,4',5',6-Heptachlorobiphenyl	
16.	2,2',3,3',4',5,6-Heptachlorobiphenyl	
17.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl	
18.	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl	

Phụ lục 47: Danh mục nhóm vitamin

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Vitamin A (Retinol)	TS-KT-SK-158:2024
2.	Vitamin E (Tocopherol)	
3.	Vitamin D ₂ (Ergocalciferol)	
4.	Vitamin D ₃ (Cholecalciferol)	
5.	Vitamin K ₁	
6.	Vitamin D (D ₂ + D ₃)	

Phụ lục 49: Danh mục nhóm tồn dư dung môi

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Acetaldehyde	TS-KT-SK-176:2024 (Ref. USP 41)
2.	Acetone	
3.	Acetonitrile	
4.	Benzene	
5.	Chloroform	
6.	Dichloromethane (Methylene chloride)	
7.	Ethanol	
8.	Ethyl acetate	
9.	Hexane	
10.	Isobutanol (Isobutyl alcohol, 2-Methylpropan-1-ol)	
11.	Isopropanol (Isopropyl alcohol, Propan-2-ol)	
12.	Methanol	
13.	m-Xylene	
14.	o-Xylene	
15.	p-Xylene	
16.	Pyridine	
17.	Toluene	

Phụ lục 50: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật họ Carbamate

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1.	Aldicarb sulfoxide	TS-KT-SK-232:2024
2.	Aldicarb sulfone	
3.	Oxamyl	
4.	Methomyl	
5.	3-Hydroxycarbofuran	
6.	Aldicarb	
7.	Propoxur	
8.	Carbofuran	

9.	Carbaryl	
10.	Methiocarb	

Lĩnh vực/Field: Sinh học

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> <i>Quantify Vibrio parahaemolyticus and Vibrio cholerae</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	NMKL 156:1997
2.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> . Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Quantify Staphylococcus aureus. Most Probable Number (MPN) technique.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	AOAC 987.09
3.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc gene cp4epsps. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by cp4epsps gene screening method. Real-time PCR technique.</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 146:2024
4.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc gen bar. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by bar gene screening method. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 139:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc gene nptII. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by nptII gene screening method. Real- time PCR technique.</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 140:2024
6.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Promoter CaMV 35S. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by Promoter CaMV 35S gene screening method. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 141:2024
7.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Terminator NOS. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by Terminator NOS gene screening method. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 142:2024
8.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc FMV 35S Promoter. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by Promoter FMV 35S gene screening method. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 143:2024
9.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Phosphinothricin N- acetyltransferase (pat gen) Kỹ thuật Real-time PCR	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 144:2024

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Qualitative detection of GMO by Phosphinothricin N- acetyltransferase (pat gen) gene screening method. Real-time PCR technique</i>		
10.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật <i>Plant-Based Food</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Crytal delta - endotoxins 1Ab/Ac gene (CryIAb/Ac gene). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Qualitative detection of GMO by Crytal delta - endotoxins 1Ab/Ac gene screening method. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 145:2024
11.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> . Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất. <i>Detection and quantification of Staphylococcus aureus. Most Probable Number (MPN) method.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7927:20 08
12.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> <i>Quantification of Lactobacillus bacteria</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 5522:1991 (ST SEV 5805- 86)
13.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng coliform và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm.	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 9975:2013

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
		<i>Quantification of coliform and Escherichia coli. Petrifilm counting plate method</i>		
14.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic Feed, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với beta-glucuronidase. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl B-D-glucuronid <i>Detection and quantification of Escherichia coli positive for beta-glucuronidase. Most Probable Number (MPN) method using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl B-D-glucuronide.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
15.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Animal Feed, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL) eLoD ₅₀ = 3 CFU/mẫu	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
16.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Quantification of coagulase-positive Staphylococci (<i>Staphylococcus aureus</i> and other species) on agar plates. Detection and use of the Most Probable Number (MPN) method to count low quantities.		
17.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Animal Feed, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện và định lượng số lượng nhỏ <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and quantification of small quantities of presumptive Bacillus cereus.</i> <i>Most Probable Number (MPN) method.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
18.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, thủy sản và sản phẩm thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Seafood and Seafood Products, Animal</i>	Phát hiện <i>Vibrio</i> spp., <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio spp., Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae và Vibrio vulnificus</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL) eLoD ₅₀ = 3 CFU/mẫu	ISO 21872- 1:2017/Amd1:2 023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>			
19.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, thức ăn chăn nuôi, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện và định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and quantification of quantities of Coliform. Most Probable Number (MPN) method</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
20.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Foods, Animal Feed</i>	Phương pháp định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Quantification method for thermophilic lactic acid bacteria. Colony counting technique at 30°C.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
21.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Foods, Animal Feed,</i>	Định lượng <i>Enterococcus</i> <i>Quantification of Enterococcus.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	NMKL 68:2011
22.	<i>Aquatic Feed</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 9980:20 13

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
		<i>Quantification of Enterobacteriaceae. Petrifilm counting plate method.</i>		
23.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn và nguyên liệu thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic feed, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Quantification of presumptive Bacillus cereus on agar plates. Colony counting technique at 30°C.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 7932:2004/Amd 1:2020
24.	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic feed, Animal Feed raw material, Aquatic</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc cho các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Quantification of yeast and mold. Colony counting technique for products with water activity greater than 0.95.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275- 1:2010 (ISO 21527- 1:2008)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Feed raw material, Industrial Hygiene</i>			
25.	Thực phẩm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Animal Feed, Aquatic Feed, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and quantification of Enterobacteriaceae. Colony counting technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 21528- 2:2017
26.		Phát hiện và định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection and quantification of Listeria monocytogenes and Listeria spp</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL) eLoD ₅₀ = 3 CFU/mẫu	ISO 11290- 1:2017
27.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Detection and quantification of Enterobacteriaceae</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	ISO 21528- 1:2017
28.		Phương pháp phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Method for detection and quantification of presumptive Escherichia coli. Most Probable Number (MPN) technique.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
29.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 4833- 1:2013/Amd1:2 022

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên	<i>Microorganism quantification. Colony counting at 30°C using the pour plate technique.</i>		
30.	liệu thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal</i>	Định lượng coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Quantification of coliform. Colony counting technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
31.	<i>Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phương pháp sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Quantification of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) on agar plates. Method using Baird-Parker agar medium.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 6888- 1:2021/Amd1:2 023
32.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL) eLoD ₅₀ = 3 CFU/mẫu	ISO 6579- 1:2017/Amd1:2 020
33.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- bromo-4-clo-3-indolyl-β-D- glucuronid	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	TCVN 7924- 2:2008 (ISO 16649- 2:2001)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Quantification of beta-glucuronidase-positive <i>Escherichia coli</i> . Colony counting technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide.		
34.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Quantification of yeast and mold. Colony counting technique for products with water activity less than or equal to 0.95.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
35.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Quantification of Bacillus cereus</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	AOAC 980.31
36.	liệu thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Quantification of Staphylococcus aureus</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	AOAC 975.55

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	<i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic feed, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Quantification of Clostridium perfringens on agar plates. Colony counting technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	TCVN 4991:2005
38.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony <i>Rapid quantification of yeast and mold using Symphony agar.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	TCVN 13369:2021
39.	sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện nhanh <i>Salmonella</i> spp. Sử dụng thạch IRIS <i>Salmonella</i> <i>Rapid detection of Salmonella spp. Using IRIS Salmonella agar.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL) eLoD ₅₀ = 3 CFU/mẫu	TCVN 13370:2021
40.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Foods, Health Supplements</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm <i>Quantification of total aerobic microorganisms. Method using Petrifilm plate count.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 9977:20 13
41.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Quantification of Yeast and Mold</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	AOAC 2014.05

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
42.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp, sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic Feed, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene, Milk and Dairy products</i>	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL) eLoD ₅₀ = 3 CFU/mẫu	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
43.	Thực phẩm (thịt, rau củ quả), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. <i>Foods (Meat, vegetable), Animal Feed, Aquatic Feed, Animal feed</i>	Phát hiện <i>E.coli</i> O157:H7. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of E. coli O157:H7 Real-time PCR technique</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i> 4CFU/ 25g	TS-KT-PCR- 42:2024 (Ref. AccuPid Escherichia coli O157 Detection Kit)
44.	Thực phẩm (Thịt), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, vệ sinh công nghiệp	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Salmonella spp. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i> 4CFU/ 25g	TS-KT-PCR- 148:2024

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Foods (Meat), Health Supplements, Industrial Hygiene</i>			
45.	Thực phẩm (Thủy sản), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, vệ sinh công nghiệp <i>Foods (Seafood), Health Supplements, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> . Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction 4CFU/ 25g</i>	TS-KT-PCR- 153:2024
46.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Seafood and Aquatic products, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> . Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Vibrio cholerae. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction 4CFU/ 25g</i>	TS-KT-PCR- 149:2024
47.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> . Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction 4CFU/ 25g</i>	TS-KT-PCR- 150:2024
48.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> . Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Vibrio vulnificus. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction 4CFU/ 25g</i>	TS-KT-PCR- 151:2024
49.		Phát hiện <i>Vibrio alginolyticus</i> . Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Vibrio alginolyticus. Real-time PCR technique</i>	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction 4CFU/ 25g</i>	TS-KT-PCR- 152:2024

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn và nguyên liệu thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic Feed, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material, Industrial Hygiene</i>	Phát hiện và định lượng vi khuẩn, bào tử vi khuẩn khử sulfite phát triển trong điều kiện kỵ khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and quantification of sulfite-reducing bacteria and bacterial spores growing under anaerobic conditions. Colony counting technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu eLoD ₅₀ = 4 CFU/25g (25mL)	ISO 15213-1:2023
51.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn, bào tử vi khuẩn <i>Clostridium</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and quantification of Clostridium spp. bacteria and bacterial spores. Colony counting technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 15213-1:2023
52.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp <i>Foods, Milk and Dairy products, Animal Feed, Aquatic feed, Industrial Hygiene,</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Quantification of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 11290-2:2017
53.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu kiểm tra vệ	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	10 CFU/g 1 CFU/mL 10 CFU/mẫu	ISO 15213-2:2023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	sinh trong sản xuất, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Foods, Health Supplements, Animal Feed, Aquatic Feed, Hygiene Inspection Samples in Production, Animal Feed raw material, Aquatic Feed raw material</i>	<i>Quantification of Clostridium perfringens on agar plates. Colony counting technique.</i>		
54.	Nguyên liệu thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản,	Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>Quantification of Saccharomyces cerevisiae</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	BS EN 15789:2021
55.	thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học <i>Animal Feed raw material, Animal Feed, Aquatic Feed, Biological Products, Aquatic Feed raw material</i>	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Quantification of Bacillus spp.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	BS EN 15784:2021
56.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng tổng số Vi sinh vật <i>Quantification of total microorganisms.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	Dược điển Mỹ năm 2023
57.	<i>Health Supplements</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc	10 CFU/g 1 CFU/mL	Dược điển Mỹ năm 2023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Quantification of total yeast and mold.</i>		
58.		Định tính <i>Escherichia coli</i> <i>Qualitative detection of Escherichia coli.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/g (CFU/ml)	Dược điển Mỹ năm 2023
59.		Định lượng <i>Escheria coli</i> <i>Quantification of Escheria coli</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	Dược điển Anh năm 2024
60.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Quantification of Staphylococcus aureus</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	Dược điển Mỹ năm 2023
61.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Qualitative detection of Salmonella spp.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL)	Dược điển Mỹ năm 2023
62.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Định lượng khuẩn đường ruột <i>Enterococcus</i> <i>Quantification of Enterococcus intestinal bacteria.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TS-KT-VS- 31:2024
63.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Quantification of Pseudomonas aeruginosa</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TS-KT VS- 30:2024
64.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and Dairy products</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C. <i>Quantification of presumptive Lactobacillus acidophilus on selective medium. Colony counting technique at 37°C.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)
65.	Sản phẩm đóng hộp <i>Canned Foods</i>	Phát hiện DNA của vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> . Kỹ thuật Real-time PCR	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 01:2024

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Detection of Clostridium botulinum DNA Real-time PCR technique.</i>		
66.	Thịt lợn và các sản phẩm từ lợn <i>Pork and Pork Products</i>	Phát hiện DNA vi rút gây bệnh dịch tả lợn Châu Phi (<i>African swine fever virus - ASFV</i>). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of African swine fever virus (ASFV) DNA Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 03:2024
67.	Thịt gà và các sản phẩm từ gà, yến và sản phẩm từ yến <i>Chicken and Chicken Products, Bird's Nest and Bird's Nest Products</i>	Phát hiện RNA vi rút gây bệnh cúm A H5N1. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of influenza A H5N1 virus RNA Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 06:2024
68.	Huyết thanh và các sản phẩm thịt heo <i>Serum and Pork Products</i>	Phát hiện virus gây bệnh heo tai xanh (PRRSV - ba chủng US, EU, China) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Virus (PRRSV - US, EU, China strains) using Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 138:2024
69.	Phụ gia Thực phẩm <i>Food Additives</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp phân tích vi sinh vật <i>Quantification of yeast and mold Microbiological analysis method.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039- 8:2015
70.		Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí. Kỹ thuật đếm đĩa.	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039- 1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of total aerobic microorganisms. Plate count technique.</i>		
71.	Phụ gia Thực phẩm <i>Food Additives</i>	Phát hiện và định lượng coliform và <i>E.coli</i> . Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and quantification of coliform and E. coli. Most Probable Number (MPN) technique.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 11039- 4:2015
72.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/25g (25mL)	TCVN 11039- 5:2015
73.	Phụ gia Thực phẩm <i>Food Additives</i>	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and quantification of Staphylococcus aureus. Colony counting technique.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039- 6:2015
74.	Phụ gia Thực phẩm <i>Food Additives</i>	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and quantification of Staphylococcus aureus using Most Probable Number (MPN) technique.</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 11039- 7:2015
75.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and Aquatic products</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Coliform</i> chịu nhiệt <i>Quantification of thermotolerant coliform bacteria.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	NMKL 125:2024

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Xác định virus gây hội chứng chậm lớn (LSNV) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Laem-Singh virus (LSNV) Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng copies/reaction	TS-KT-PCR- 147:2024
77.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi rút DIV1 trên tôm. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Decapod Iridescent Virus 1 (DIV1) in shrimp Real-time PCR technique.</i>	20 bản sao/phản ứng copies/reaction	TS-KT-PCR- 154:2024
78.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of White Spot Syndrome Virus (WSSV) Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng copies/reaction	TS-KT-PCR- 32:2024
79.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi rút gây hội chứng Taura (TSV). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Taura Syndrome Virus (TSV) Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng copies/reaction	TS-KT-PCR- 35:2024
80.		Phát hiện vi rút gây bệnh hoại tử cơ (IMNV). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Infectious Myonecrosis Virus (IMNV). Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng copies/reaction	TS-KT-PCR- 34:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh đầu vàng (YHV1). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Yellow Head Virus (YHV1). Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 33:2024
82.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV). Real-time PCR technique</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 36:2024
83.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (<i>acute hepatopancreatic necrosis disease – AHPND/EMS</i>). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Bacteria Causing Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND/EMS). Real-time PCR technique</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 37:2024
84.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi bào tử trùng trên gan, tụy (EHP). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Hepatopancreatic Microsporidian (EHP). Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 59:2024

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
85.	Tôm và sản phẩm tôm	Phát hiện vi rút gây hội chứng gan tụy HePV. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Hepatopancreatic Parvovirus (HePV). Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 60:2024
86.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh còi (monodon baculovirus - MBV) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Monodon Baculovirus (MBV) – The Cause of Stunting Disease. Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 39:2024
87.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp Products</i>	Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHPB). Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Necrotizing Hepatopancreatitis Bacteria (NHPB). Real-time PCR technique.</i>	10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 38:2022
88.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/g (mL)	ISO 21150:2015/Am d1:2022
89.		Phát hiện và Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Detection and Quantification of Total Mesophilic Aerobic Microorganisms.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/g (mL)	ISO 21149:2017/Am d1:2022
90.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Quantification of Yeasts and Molds.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 16212:2017/Am d1:2022

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/g (mL)	BS EN ISO 22718:2015
92.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015/Am d1:2022
93.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015/Am d1:2022
94.	Khăn ướt <i>Wet Wipes</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/10g	TCVN 11528:2 016
95.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/10g	TCVN 11528:2 016
96.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/10g	TCVN 11528:2 016
97.		Xác định tổng số nấm men nấm mốc <i>Determination of Total Yeasts and Molds.</i>	10 CFU/g	TCVN 11528:2 016
98.		Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Determination of Total Aerobic Microorganisms</i>	10 CFU/g	TCVN 11528:2016
99.	Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Tissue Products and Toilet Paper</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Determination of Total Aerobic Bacteria.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	QCVN 09:2015/BCT
100.		Xác định tổng số nấm mốc <i>Determination of Total Molds.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	QCVN 09:2015/BCT
101.	Băng vệ sinh <i>Sanitary Napkins</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Determination of Total Aerobic Microorganisms</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 10585:2014
102.	Băng vệ sinh <i>Sanitary Napkins</i>	Xác định tổng số nấm men nấm mốc <i>Determination of Total Molds.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 10585:2 014

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
103.	Tã bỉm trẻ em <i>Baby Diapers</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Determination of Total Aerobic Microorganisms</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 10584:2 014
104.		Xác định tổng số nấm men nấm mốc <i>Determination of Total Molds.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 10584:2 014
105.	Nước thải, nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Wastewater, Domestic water, Surface Water, Groundwater, Ice Water, Pool Water, Bottled Drinking Water, Natural Mineral Water</i>	Định lượng <i>Legionella</i> spp. <i>Quantification of Legionella spp</i>	1 CFU/100mL	ISO 11731:2017
106.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater, Ice Water, Pool Water, Bottled Drinking</i>	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	1 CFU/100g (100 mL) 1 CFU/250g (250 mL) 1 CFU/50g (50 mL)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Water, Natural Mineral Water</i>			
107.	Nước thải, nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Wastewater, Domestic water, Surface Water, Groundwater, Ice Water, Pool Water, Bottled Drinking Water, Natural Mineral Water</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Detection and Enumeration of Enterobacteriaceae Membrane Filtration Method</i>	1 CFU/100g (100 mL) 1 CFU/250g (250 mL) 1 CFU/50g (50 mL)	TCVN 6189- 2:2009 (ISO 7899- 2:2000)
108.	Nước sạch, nước mặt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Domestic water, Surface Water, Groundwater, Ice Water, Pool Water, Bottled Drinking Water, Natural Mineral Water</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn coliform Phương pháp lọc màng cho nước có hệ vi khuẩn nền thấp <i>Quantification of Escherichia coli and Coliform Bacteria Membrane Filtration Method for Low-Background Microbial Water</i>	1 CFU/100g (100 mL) 1 CFU/250g (250 mL) 1 CFU/50g (50 mL)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2 016

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Nước thải, nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Wastewater, Domestic water, Surface Water, Groundwater, Ice Water, Pool Water, Bottled Drinking Water, Natural Mineral Water</i>	<i>Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc Detection and Enumeration of Sulfite-Reducing Anaerobic Bacterial Spores (Clostridia) Membrane Filtration Method.</i>	1 CFU/100g (100 mL) 1 CFU/250g (250 mL) 1 CFU/50g (50 mL)	TCVN 6191- 2:1996 (ISO 6461- 2:1986)
110.		<i>Định lượng tổng số vi khuẩn dị duỡng/Vi khuẩn hiếu khí Quantification of Total Heterotrophic Bacteria / Aerobic Bacteria.</i>	1 CFU/g (mL)	SMEWW 9215B:2023
111.		<i>Phát hiện Salmonella spp. Detection of Salmonella spp.</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
112.		<i>Phát hiện Shigella spp. Kỹ thuật lọc màng Detection of Shigella spp. Membrane Filtration Method</i>	eLoD ₅₀ = 2 CFU/100 mL	SMEWW 9276B:2023
113.		<i>Định lượng Staphylococcus aureus Quantification of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/100g (100 mL) 1 CFU/250g (250 mL) 1 CFU/50g (50 mL)	SMEWW 9213B:2023
114.	Nước thải, nước sạch, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước	<i>Định lượng Clostridium perfringens Kỹ thuật lọc màng Quantification of Clostridium perfringens Membrane Filtration Technique.</i>	1 CFU/100g (100 mL) 1 CFU/250g (250 mL) 1 CFU/50g	ISO 14189:2013

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	uống đóng chai, nước		(50 mL)	
115.	khoáng thiên nhiên <i>Wastewater, Domestic water, Surface Water, Groundwater, Ice Water, Pool Water, Bottled Drinking Water, Natural Mineral Water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (22°C và 36°C) <i>Quantification of Total Aerobic Microorganisms (at 22°C and 36°C)</i>	1 CFU/g (mL)	ISO 6222:1999
116.		Định lượng Coliform tổng <i>Quantification of total Coliforms</i>	1.8 MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023
117.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliforms) <i>Quantification of Fecal Coliform</i>	1.8 MPN/100 mL	SMEWW 9221E:2023
118.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Quantification of Escherichia coli</i>	1.8 MPN/100 mL	SMEWW 9221F:2023
119.		Định lượng Coliform tổng <i>Quantification of total Coliforms</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023
120.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliforms) <i>Quantification of Fecal Coliform</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9222D:2023
121.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Quantification of Escherichia coli</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9222I:2023
122.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> <i>Detection of Vibrio cholerae</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9278:2023
123.	Nước sạch, nước đá, nước uống <i>Domestic water, Ice Water, Drinking Water</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Legionella</i> <i>pneumophila</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Legionella pneumophila</i> Real-time PCR technique.	20 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	TS-KT-PCR- 157:2024

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam Standards;

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*;
- TS-KT-...-...: Phương pháp thử nghiệm do PTN xây dựng/ *Testing methods developed by the Laboratory*.

* Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm TSL HCM – Chi nhánh Công ty TNHH Khoa học TSL cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Trung tâm Kiểm nghiệm TSL phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, the TSL HCM Testing Center – Branch of TSL Science Company Limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*